

**PHỤ LỤC 1**  
**DANH MỤC NGÀNH, TỔ HỢP, ĐIỀU KIỆN XÉT TUYỂN PHƯƠNG THỨC 1 NĂM 2026**

(Đính kèm theo Thông báo số: /TB-HĐTS ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh đại học năm 2026)

| STT | Mã ngành | Tên ngành                                | Tổ hợp xét tuyển               | Tổ hợp gốc | Môn điều kiện<br>(ĐTB 2 HK lớp<br>12 hoặc<br>điểm thi THPT) | Ngưỡng đầu vào 2026  | Mức chênh lệch<br>tổ hợp gốc - tổ hợp khác<br>(thang điểm 100) | Ngưỡng sàn PT1<br>năm 2026<br>(thang điểm 100) |
|-----|----------|--|--------------------------------|------------|---|--|--|--|
| 1   | 7220201  | Ngôn ngữ Anh                             | Toán, Ngữ văn*2, Tiếng Anh     | X          | Tiếng Anh $\geq 6.0$  | Tổng điểm thi THPT 2026 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển PT1 (không nhân hệ số) hoặc điểm 3 môn (Toán + Văn + môn khác) $\geq 15/30$ (áp dụng với thí sinh tốt nghiệp năm 2026) và đạt ngưỡng điểm đầu vào do TDTU quy định. | 0  | 62   |
|     |          |  | Ngữ văn*2, Vật lí, Tiếng Anh   |            |   |  | 0  | 62   |
|     |          |  | Ngữ văn*2, Hóa học, Tiếng Anh  |            |   |  | 0.75   | 62.75  |
|     |          |  | Ngữ văn*2, Sinh học, Tiếng Anh |            |   |  | 0.5  | 62.5   |
|     |          |  | Ngữ văn*2, Lịch sử, Tiếng Anh  |            |   |  | 1  | 63   |
|     |          |  | Ngữ văn*2, Địa lí, Tiếng Anh   |            |   |  | 0  | 62   |
| 2   | 7220204  | Ngôn ngữ Trung Quốc                      | Toán, Ngữ văn*2, Tiếng Anh     | X          | Tiếng Anh hoặc<br>Tiếng Trung $\geq 5.5$                    | Tổng điểm thi THPT 2026 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển PT1 (không nhân hệ số) hoặc điểm 3 môn (Toán + Văn + môn khác) $\geq 15/30$ (áp dụng với thí sinh tốt nghiệp năm 2026) và đạt ngưỡng điểm đầu vào do TDTU quy định. | 0  | 60   |
|     |          |  | Ngữ văn*2, Tiếng Trung, Vật lí |            |   |  | 0  | 60   |
|     |          |  | Ngữ văn*2, Vật lí, Tiếng Anh   |            |   |  | 0  | 60   |
|     |          |  | Toán, Ngữ văn*2, Tiếng Trung   |            |   |  | 0  | 60   |
|     |          |  | Ngữ văn*2, Hóa học, Tiếng Anh  |            |   |  | 0.75   | 60.75  |
|     |          |  | Ngữ văn*2, Sinh học, Tiếng Anh |            |   |  | 0.5  | 60.5   |
|     |          |  | Ngữ văn*2, Lịch sử, Tiếng Anh  |            |   |  | 1  | 61   |
|     |          |  | Ngữ văn*2, Địa lí, Tiếng Anh   |            |   |  | 0  | 60   |
| 3   | 7810101  | Du lịch (Chuyên ngành Quản lý du lịch)   | Toán, Ngữ văn*2, Tiếng Anh     | X          | Ngữ văn $\geq 5.5$  | Tổng điểm thi THPT 2026 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển PT1 (không nhân hệ số) hoặc điểm 3 môn (Toán + Văn + môn khác) $\geq 15/30$ (áp dụng với thí sinh tốt nghiệp năm 2026) và đạt ngưỡng điểm đầu vào do TDTU quy định. | 0  | 60   |
|     |          |  | Ngữ văn*2, Lịch sử, Địa lí     |            |   |  | 1  | 61   |
|     |          |  | Ngữ văn*2, Lịch sử, Tiếng Anh  |            |   |  | 0.25   | 60.25  |
|     |          |  | Ngữ văn*2, Toán, Địa lí        |            |   |  | 0  | 60   |
|     |          |  | Ngữ văn*2, Toán, Lịch sử       |            |   |  | 1.5  | 61.5   |
|     |          |  | Toán, Ngữ văn*2, Hóa học       |            |   |  | 1.5  | 61.5   |
|     |          |  | Toán, Ngữ văn*2, Vật lí        |            |   |  | 1  | 61   |
| 4   | 7810101H | Du lịch (Chuyên ngành Hướng dẫn du lịch) | Toán, Ngữ văn*2, Tiếng Anh     | X          | Ngữ văn $\geq 5.5$  | Tổng điểm thi THPT 2026 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển PT1 (không nhân hệ số) hoặc điểm 3 môn (Toán + Văn + môn khác) $\geq 15/30$ (áp dụng với thí sinh tốt nghiệp năm 2026) và đạt ngưỡng điểm đầu vào do TDTU quy định. | 0  | 60   |
|     |          |  | Ngữ văn*2, Lịch sử, Địa lí     |            |   |  | 1  | 61   |
|     |          |  | Ngữ văn*2, Lịch sử, Tiếng Anh  |            |   |  | 0.25   | 60.25  |
|     |          |  | Ngữ văn*2, Toán, Địa lí        |            |   |  | 0  | 60   |
|     |          |  | Ngữ văn*2, Toán, Lịch sử       |            |   |  | 1.5  | 61.5   |
|     |          |  | Toán, Ngữ văn*2, Hóa học       |            |   |  | 1.5  | 61.5   |
|     |          |  | Toán, Ngữ văn*2, Vật lí        |            |   |  | 1  | 61   |
| 5   | 7310301  | Xã hội học                               | Toán, Ngữ văn*2, Tiếng Anh     | X          | Ngữ văn $\geq 5.5$  | Tổng điểm thi THPT 2026 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển PT1 (không nhân hệ số) hoặc điểm 3 môn (Toán + Văn + môn khác) $\geq 15/30$ (áp dụng với thí sinh tốt nghiệp năm 2026) và đạt ngưỡng điểm đầu vào do TDTU quy định. | 0  | 58   |
|     |          |  | Ngữ văn*2, Lịch sử, Địa lí     |            |   |  | 1  | 59   |
|     |          |  | Ngữ văn*2, Lịch sử, Tiếng Anh  |            |   |  | 0.25   | 58.25  |
|     |          |  | Ngữ văn*2, Toán, Địa lí        |            |   |  | 0  | 58   |
|     |          |  | Ngữ văn*2, Toán, Lịch sử       |            |   |  | 1.5  | 59.5   |
|     |          |  | Toán, Ngữ văn*2, Hóa học       |            |   |  | 1.5  | 59.5   |
|     |          |  | Toán, Ngữ văn*2, Vật lí        |            |   |  | 1  | 59   |
| 6   | 7760101  | Công tác Xã hội                          | Toán, Ngữ văn*2, Tiếng Anh     | X          | Ngữ văn $\geq 5.5$  | Tổng điểm thi THPT 2026 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển PT1 (không nhân hệ số) hoặc điểm 3 môn (Toán + Văn + môn khác) $\geq 15/30$ (áp dụng với thí sinh tốt nghiệp năm 2026) và   | 0  | 55   |
|     |          |  | Ngữ văn*2, Lịch sử, Địa lí     |            |   |  | 1  | 56   |
|     |          |  | Ngữ văn*2, Lịch sử, Tiếng Anh  |            |   |  | 0.25   | 55.25  |

| STT | Mã ngành | Tên ngành   | Tổ hợp xét tuyển              | Tổ hợp gốc | Môn điều kiện<br>(ĐTB 2 HK lớp 12 hoặc điểm thi THPT) | Ngưỡng đầu vào 2026  | Mức chênh lệch<br>tổ hợp gốc - tổ hợp khác<br>(thang điểm 100) | Ngưỡng sàn PT1<br>năm 2026<br>(thang điểm 100) |
|-----|----------|---|-------------------------------|------------|---|--|--|--|
|     |          |   | Ngữ văn*2, Toán, Địa lí       |            |   | đạt ngưỡng điểm đầu vào do TDTU quy định.  | 0  | 55   |
|     |          |   | Ngữ văn*2, Toán, Lịch sử      |            |   |  | 1.5  | 56.5   |
|     |          |   | Toán, Ngữ văn*2, Hóa học      |            |   |  | 1.5  | 56.5   |
|     |          |   | Toán, Ngữ văn*2, Vật lí       |            |   |  | 1  | 56   |
| 7   | 7310206  | Quan hệ quốc tế   | Toán, Ngữ văn*2, Tiếng Anh    | X          | Tiếng Anh $\geq 5.5$                                  | Tổng điểm thi THPT 2026 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển PT1 (không nhân hệ số) hoặc điểm 3 môn (Toán + Văn + môn khác) $\geq 15/30$ (áp dụng với thí sinh tốt nghiệp năm 2026) và đạt ngưỡng điểm đầu vào do TDTU quy định. | 0  | 58   |
|     |          |   | Ngữ văn*2, Lịch sử, Địa lí    |            |   |  | 1  | 59   |
|     |          |   | Ngữ văn*2, Lịch sử, Tiếng Anh |            |   |  | 0.25   | 58.25  |
|     |          |   | Ngữ văn*2, Toán, Địa lí       |            |   |  | 0  | 58   |
|     |          |   | Ngữ văn*2, Toán, Lịch sử      |            |   |  | 1.5  | 59.5   |
|     |          |   | Toán, Ngữ văn*2, Hóa học      |            |   |  | 1.5  | 59.5   |
|     |          |   | Toán, Ngữ văn*2, Vật lí       |            |   |  | 1  | 59   |
| 8   | 7310630  | Việt Nam học  | Tuyển thẳng người nước ngoài  |            |   | Tuyển thẳng người nước ngoài   | 0  | 0  |
| 9   | 7340101  | Quản trị kinh doanh<br>(Chuyên ngành Quản trị nhà hàng - khách sạn) | Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh    | X          | Tiếng Anh $\geq 6.0$                                  | Tổng điểm thi THPT 2026 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển PT1 (không nhân hệ số) hoặc điểm 3 môn (Toán + Văn + môn khác) $\geq 15/30$ (áp dụng với thí sinh tốt nghiệp năm 2026) và đạt ngưỡng điểm đầu vào do TDTU quy định. | 0  | 58   |
|     |          |   | Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh    |            |   |  | 0  | 58   |
|     |          |   | Toán*2, Ngữ văn, Hóa học      |            |   |  | 1.5  | 59.5   |
|     |          |   | Toán*2, Ngữ văn, Vật lí       |            |   |  | 1  | 59   |
|     |          |   | Toán*2, Vật lí, Hóa học       |            |   |  | 0.75   | 58.75  |
|     |          |   | Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh     |            |   |  | 0  | 58   |
| 10  | 7340101C | Quản trị kinh doanh<br>(Chuyên ngành Quản trị chuỗi cung ứng)       | Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh    | X          | Toán $\geq 6.0$                                       | Tổng điểm thi THPT 2026 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển PT1 (không nhân hệ số) hoặc điểm 3 môn (Toán + Văn + môn khác) $\geq 15/30$ (áp dụng với thí sinh tốt nghiệp năm 2026) và đạt ngưỡng điểm đầu vào do TDTU quy định. | 0  | 60   |
|     |          |   | Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh    |            |   |  | 0  | 60   |
|     |          |   | Toán*2, Ngữ văn, Hóa học      |            |   |  | 1.5  | 61.5   |
|     |          |   | Toán*2, Ngữ văn, Vật lí       |            |   |  | 1  | 61   |
|     |          |   | Toán*2, Vật lí, Hóa học       |            |   |  | 0.75   | 60.75  |
|     |          |   | Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh     |            |   |  | 0  | 60   |
| 11  | 7340404  | Quản trị nhân lực   | Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh    | X          | Tiếng Anh $\geq 6.0$                                  | Tổng điểm thi THPT 2026 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển PT1 (không nhân hệ số) hoặc điểm 3 môn (Toán + Văn + môn khác) $\geq 15/30$ (áp dụng với thí sinh tốt nghiệp năm 2026) và đạt ngưỡng điểm đầu vào do TDTU quy định. | 0  | 60   |
|     |          |   | Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh    |            |   |  | 0  | 60   |
|     |          |   | Toán*2, Ngữ văn, Hóa học      |            |   |  | 1.5  | 61.5   |
|     |          |   | Toán*2, Ngữ văn, Vật lí       |            |   |  | 1  | 61   |
|     |          |   | Toán*2, Vật lí, Hóa học       |            |   |  | 0.75   | 60.75  |
|     |          |   | Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh     |            |   |  | 0  | 60   |
| 12  | 7340115  | Marketing   | Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh    | X          | Tiếng Anh $\geq 6.0$                                  | Tổng điểm thi THPT 2026 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển PT1 (không nhân hệ số) hoặc điểm 3 môn (Toán + Văn + môn khác) $\geq 15/30$ (áp dụng với thí sinh tốt nghiệp năm 2026) và đạt ngưỡng điểm đầu vào do TDTU quy định. | 0  | 60   |
|     |          |   | Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh    |            |   |  | 0  | 60   |
|     |          |   | Toán*2, Ngữ văn, Hóa học      |            |   |  | 1.5  | 61.5   |
|     |          |   | Toán*2, Ngữ văn, Vật lí       |            |   |  | 1  | 61   |
|     |          |   | Toán*2, Vật lí, Hóa học       |            |   |  | 0.75   | 60.75  |

| STT | Mã ngành | Tên ngành  | Tổ hợp xét tuyển           | Tổ hợp gốc | Môn điều kiện<br>(ĐTB 2 HK lớp 12 hoặc điểm thi THPT) | Ngưỡng đầu vào 2026  | Mức chênh lệch tổ hợp gốc - tổ hợp khác (thang điểm 100) | Ngưỡng sàn PT1 năm 2026 (thang điểm 100) |
|-----|----------|--|----------------------------|------------|---|--|--|--|
|     |          |  | Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh  |            |   |  | 0  | 60                                       |
| 13  | 7340120  | Kinh doanh quốc tế   | Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh | X          | Tiếng Anh $\geq 6.0$                                  | Tổng điểm thi THPT 2026 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển PT1 (không nhân hệ số) hoặc điểm 3 môn (Toán + Văn + môn khác) $\geq 15/30$ (áp dụng với thí sinh tốt nghiệp năm 2026) và đạt ngưỡng điểm đầu vào do TDTU quy định. | 0  | 60                                       |
|     |          |  | Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh |            |   |  | 0  | 60                                       |
|     |          |  | Toán*2, Ngữ văn, Hóa học   |            |   |  | 1.5  | 61.5                                     |
|     |          |  | Toán*2, Ngữ văn, Vật lí    |            |   |  | 1  | 61                                       |
|     |          |  | Toán*2, Vật lí, Hóa học    |            |   |  | 0.75   | 60.75                                    |
|     |          |  | Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh  |            |   |  | 0  | 60                                       |
| 14  | 7340408  | Quan hệ lao động (Chuyên ngành Quản lý quan hệ lao động, Chuyên ngành Hành vi tổ chức) | Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh | X          | Toán $\geq 5.5$                                       | Tổng điểm thi THPT 2026 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển PT1 (không nhân hệ số) hoặc điểm 3 môn (Toán + Văn + môn khác) $\geq 15/30$ (áp dụng với thí sinh tốt nghiệp năm 2026) và đạt ngưỡng điểm đầu vào do TDTU quy định. | 0  | 55                                       |
|     |          |  | Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh |            |   |  | 0  | 55                                       |
|     |          |  | Toán*2, Ngữ văn, Hóa học   |            |   |  | 1.5  | 56.5                                     |
|     |          |  | Toán*2, Ngữ văn, Vật lí    |            |   |  | 1  | 56                                       |
|     |          |  | Toán*2, Vật lí, Hóa học    |            |   |  | 0.75   | 55.75                                    |
|     |          |  | Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh  |            |   |  | 0  | 55                                       |
|     |          |  | Toán*2, Lịch sử, Tiếng Anh |            |   |  | 0  | 55                                       |
| 15  | 7340201  | Tài chính - Ngân hàng  | Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh | X          | Toán $\geq 5.5$                                       | Tổng điểm thi THPT 2026 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển PT1 (không nhân hệ số) hoặc điểm 3 môn (Toán + Văn + môn khác) $\geq 15/30$ (áp dụng với thí sinh tốt nghiệp năm 2026) và đạt ngưỡng điểm đầu vào do TDTU quy định. | 0  | 60                                       |
|     |          |  | Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh |            |   |  | 0  | 60                                       |
|     |          |  | Toán*2, Ngữ văn, Hóa học   |            |   |  | 1.5  | 61.5                                     |
|     |          |  | Toán*2, Ngữ văn, Vật lí    |            |   |  | 1  | 61                                       |
|     |          |  | Toán*2, Vật lí, Hóa học    |            |   |  | 0.75   | 60.75                                    |
|     |          |  | Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh  |            |   |  | 0  | 60                                       |
|     |          |  | Toán*2, Ngữ văn, Tin học   |            |   |  | 1.5  | 61.5                                     |
|     |          |  | Toán*2, Vật lí, Tin học    |            |   |  | 1  | 61                                       |
|     |          |  | Toán*2, Hóa học, Tin học   |            |   |  | 1.5  | 61.5                                     |
|     |          |  | Toán*2, Tiếng Anh, Tin học |            |   |  | 0  | 60                                       |
| 16  | 7340201Q | Tài chính - Ngân hàng (Chuyên ngành Tài chính quốc tế)                                 | Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh | X          | Toán $\geq 5.5$                                       | Tổng điểm thi THPT 2026 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển PT1 (không nhân hệ số) hoặc điểm 3 môn (Toán + Văn + môn khác) $\geq 15/30$ (áp dụng với thí sinh tốt nghiệp năm 2026) và đạt ngưỡng điểm đầu vào do TDTU quy định. | 0  | 60                                       |
|     |          |  | Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh |            |   |  | 0  | 60                                       |
|     |          |  | Toán*2, Ngữ văn, Hóa học   |            |   |  | 1.5  | 61.5                                     |
|     |          |  | Toán*2, Ngữ văn, Vật lí    |            |   |  | 1  | 61                                       |
|     |          |  | Toán*2, Vật lí, Hóa học    |            |   |  | 0.75   | 60.75                                    |
|     |          |  | Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh  |            |   |  | 0  | 60                                       |
|     |          |  | Toán*2, Ngữ văn, Tin học   |            |   |  | 1.5  | 61.5                                     |
|     |          |  | Toán*2, Vật lí, Tin học    |            |   |  | 1  | 61                                       |
|     |          |  | Toán*2, Hóa học, Tin học   |            |   |  | 1.5  | 61.5                                     |
|     |          |  | Toán*2, Tiếng Anh, Tin học |            |   |  | 0  | 60                                       |
| 17  | 7340205  | Công nghệ tài chính  | Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh | X          | Toán $\geq 5.5$                                       | Tổng điểm thi THPT 2026 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển PT1 (không nhân hệ số) hoặc điểm 3 môn (Toán + Văn + môn khác) $> 15/30$  | 0  | 60                                       |
|     |          |  | Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh |            |   |  | 0  | 60                                       |

| STT | Mã ngành | Tên ngành   | Tổ hợp xét tuyển              | Tổ hợp gốc | Môn điều kiện<br>(ĐTB 2 HK lớp 12 hoặc điểm thi THPT) | Ngưỡng đầu vào 2026  | Mức chênh lệch<br>tổ hợp gốc - tổ hợp khác<br>(thang điểm 100) | Ngưỡng sàn PT1<br>năm 2026<br>(thang điểm 100) |
|-----|----------|---|-------------------------------|------------|---|--|--|--|
|     |          |   | Toán*2, Ngữ văn, Hóa học      |            |   | Tổng điểm thi THPT 2026 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển PT1 (không nhân hệ số) hoặc điểm 3 môn (Toán + Văn + môn khác) $\geq 15/30$ (áp dụng với thí sinh tốt nghiệp năm 2026) và đạt ngưỡng điểm đầu vào do TDTU quy định.   | 1.5  | 61.5   |
|     |          |   | Toán*2, Ngữ văn, Vật lí       |            |   |  | 1  | 61   |
|     |          |   | Toán*2, Vật lí, Hóa học       |            |   |  | 0.75   | 60.75  |
|     |          |   | Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh     |            |   |  | 0  | 60   |
|     |          |   | Toán*2, Ngữ văn, Tin học      |            |   |  | 1.5  | 61.5   |
|     |          |   | Toán*2, Vật lí, Tin học       |            |   |  | 1  | 61   |
|     |          |   | Toán*2, Hóa học, Tin học      |            |   |  | 1.5  | 61.5   |
|     |          |   | Toán*2, Tiếng Anh, Tin học    |            |   |  | 0  | 60   |
| 18  | 7340301  | Kế toán   | Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh    | X          | Toán $\geq 5.5$                                       | Tổng điểm thi THPT 2026 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển PT1 (không nhân hệ số) hoặc điểm 3 môn (Toán + Văn + môn khác) $\geq 15/30$ (áp dụng với thí sinh tốt nghiệp năm 2026) và đạt ngưỡng điểm đầu vào do TDTU quy định.   | 0  | 60   |
|     |          |   | Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh    |            |   |  | 0  | 60   |
|     |          |   | Toán*2, Ngữ văn, Hóa học      |            |   |  | 1.5  | 61.5   |
|     |          |   | Toán*2, Ngữ văn, Vật lí       |            |   |  | 1  | 61   |
|     |          |   | Toán*2, Vật lí, Hóa học       |            |   |  | 0.75   | 60.75  |
|     |          |   | Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh     |            |   |  | 0  | 60   |
|     |          |   | Toán*2, Ngữ văn, Tin học      |            |   |  | 1.5  | 61.5   |
|     |          |   | Toán*2, Vật lí, Tin học       |            |   |  | 1  | 61   |
|     |          |   | Toán*2, Hóa học, Tin học      |            |   |  | 1.5  | 61.5   |
|     |          |   | Toán*2, Tiếng Anh, Tin học    |            |   |  | 0  | 60   |
| 19  | 7340302  | Kiểm toán (Chuyên ngành Kiểm toán và Phân tích dữ liệu) | Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh    | X          | Toán $\geq 5.5$                                       | Tổng điểm thi THPT 2026 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển PT1 (không nhân hệ số) hoặc điểm 3 môn (Toán + Văn + môn khác) $\geq 15/30$ (áp dụng với thí sinh tốt nghiệp năm 2026) và đạt ngưỡng điểm đầu vào do TDTU quy định.   | 0  | 60   |
|     |          |   | Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh    |            |   |  | 0  | 60   |
|     |          |   | Toán*2, Ngữ văn, Hóa học      |            |   |  | 1.5  | 61.5   |
|     |          |   | Toán*2, Ngữ văn, Vật lí       |            |   |  | 1  | 61   |
|     |          |   | Toán*2, Vật lí, Hóa học       |            |   |  | 0.75   | 60.75  |
|     |          |   | Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh     |            |   |  | 0  | 60   |
|     |          |   | Toán*2, Ngữ văn, Tin học      |            |   |  | 1.5  | 61.5   |
|     |          |   | Toán*2, Vật lí, Tin học       |            |   |  | 1  | 61   |
|     |          |   | Toán*2, Hóa học, Tin học      |            |   |  | 1.5  | 61.5   |
|     |          |   | Toán*2, Tiếng Anh, Tin học    |            |   |  | 0  | 60   |
| 20  | 7380101  | Luật  | Toán, Ngữ văn*2, Tiếng Anh    | X          | Ngữ văn $\geq 6.0$                                    | Đạt một trong các yêu cầu ngưỡng đầu vào sau:<br>(1) Đạt ngưỡng đầu vào theo kết quả thi THPT 2026 do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định và đạt ngưỡng điểm đầu vào do TDTU quy định<br>Hoặc<br>(2) Đánh giá cả năm lớp 12 mức Tốt và Tổng điểm thi THPT 2026 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển PT1 (không nhân hệ số) hoặc điểm 3 môn (Toán + Văn + môn khác) $\geq 18/30$ ; và đạt | 0  | 62   |
|     |          |   | Ngữ văn*2, Lịch sử, Địa lí    |            |   |  | 1  | 63   |
|     |          |   | Ngữ văn*2, Địa lí, Tiếng Anh  |            |   |  | 0  | 62   |
|     |          |   | Ngữ văn*2, Lịch sử, Tiếng Anh |            |   |  | 0.25   | 62.25  |
|     |          |   | Ngữ văn*2, Toán, Địa lí       |            |   |  | 0  | 62   |

| STT | Mã ngành | Tên ngành          | Tổ hợp xét tuyển                       | Tổ hợp gốc | Môn điều kiện<br>(ĐTB 2 HK lớp 12 hoặc điểm thi THPT) | Ngưỡng đầu vào 2026   | Mức chênh lệch tổ hợp gốc - tổ hợp khác (thang điểm 100) | Ngưỡng sàn PT1 năm 2026 (thang điểm 100) |
|-----|----------|--------------------|--|------------|---|---|--|--|
|     |          |                    | Ngữ văn*2, Toán, Lịch sử               |            |   | ngưỡng điểm đầu vào do TDTU quy định<br>Hoặc<br>(3) Đánh giá cả năm lớp 12 mức Tốt và Điểm Xét TN THPT $\geq 8.5$ ; và đạt ngưỡng điểm đầu vào do TDTU quy định   | 1.5  | 63.5                                     |
|     |          |                    | Toán, Ngữ văn*2, Hóa học               |            |   |   | 1.5  | 63.5                                     |
|     |          |                    | Toán, Ngữ văn*2, Vật lí                |            |   |   | 1  | 63                                       |
| 21  | 7720201  | Dược học           | Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh             | X          | Hóa học $\geq 7.5$                                    | Đạt một trong các yêu cầu ngưỡng đầu vào sau:<br>(1) Đạt ngưỡng đầu vào theo kết quả thi THPT 2026 do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định và đạt ngưỡng điểm đầu vào do TDTU quy định.<br>Hoặc<br>(2) Đánh giá cả năm lớp 12 mức Tốt và Tổng điểm thi THPT 2026 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển PT1 (không nhân hệ số) hoặc điểm 3 môn (Toán + Văn + môn khác) $\geq 20/30$ ; và đạt ngưỡng điểm đầu vào do TDTU quy định<br>Hoặc<br>(3) Đánh giá cả năm lớp 12 mức Tốt và Điểm Xét TN THPT $\geq 8.5$ ; và đạt ngưỡng điểm đầu vào do TDTU quy định | 0  | 65                                       |
|     |          |                    | Toán*2, Tiếng Anh, Sinh học            |            |   |   | 0  | 65                                       |
|     |          |                    | Toán*2, Ngữ văn, Sinh học              |            |   |   | 1  | 66                                       |
|     |          |                    | Toán*2, Ngữ văn, Hóa học               |            |   |   | 1.25   | 66.25                                    |
|     |          |                    | Toán*2, Sinh học, Hóa học              |            |   |   | 1  | 66                                       |
|     |          |                    | Toán*2, Vật lí, Hóa học                |            |   |   | 0.75   | 65.75                                    |
|     |          |                    | Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh              |            |   |   | 0  | 65                                       |
|     |          |                    | Toán*2, Sinh học, Vật lí               |            |   |   | 0  | 65                                       |
|     |          |                    | Toán*2, Ngữ văn, Vật lí                |            |   |   | 1  | 66                                       |
| 22  | 7420204  | Khoa học y sinh    | Toán*2, Tiếng Anh, Sinh học            | X          | Sinh học $\geq 5.0$                                   | Tổng điểm thi THPT 2026 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển PT1 (không nhân hệ số) hoặc điểm 3 môn (Toán + Văn + môn khác) $\geq 15/30$ (áp dụng với thí sinh tốt nghiệp năm 2026) và đạt ngưỡng điểm đầu vào do TDTU quy định.  | 0  | 55                                       |
|     |          |                    | Toán*2, Ngữ văn, Sinh học              |            |   |   | 1.5  | 56.5                                     |
|     |          |                    | Toán*2, Sinh học, Công nghệ công       |            |   |   | 1.5  | 56.5                                     |
|     |          |                    | Toán*2, Sinh học, Hóa học              |            |   |   | 1.5  | 56.5                                     |
|     |          |                    | Toán*2, Sinh học, Tin học              |            |   |   | 1.5  | 56.5                                     |
|     |          |                    | Toán*2, Sinh học, Vật lí               |            |   |   | 1  | 56                                       |
|     |          |                    | Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh              |            |   |   | 0  | 55                                       |
| 23  | 7420201  | Công nghệ sinh học | Toán*2, Tiếng Anh, Sinh học            | X          | Sinh học $\geq 5.0$                                   | Tổng điểm thi THPT 2026 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển PT1 (không nhân hệ số) hoặc điểm 3 môn (Toán + Văn + môn khác) $\geq 15/30$ (áp dụng với thí sinh tốt nghiệp năm 2026) và đạt ngưỡng điểm đầu vào do TDTU quy định.  | 0  | 55                                       |
|     |          |                    | Toán*2, Ngữ văn, Sinh học              |            |   |   | 1.5  | 56.5                                     |
|     |          |                    | Toán*2, Hóa học, Công nghệ công nghiệp |            |   |   | 2  | 57                                       |
|     |          |                    | Toán*2, Sinh học, Công nghệ công       |            |   |   | 1.5  | 56.5                                     |
|     |          |                    | Toán*2, Sinh học, Công nghệ nông       |            |   |   | 2  | 57                                       |
|     |          |                    | Toán*2, Sinh học, Hóa học              |            |   |   | 1.5  | 56.5                                     |
|     |          |                    | Toán*2, Sinh học, Tin học              |            |   |   | 1.5  | 56.5                                     |
|     |          |                    | Toán*2, Vật lí, Hóa học                |            |   |   | 1  | 56                                       |
|     |          |                    | Toán*2, Sinh học, Vật lí               |            |   |   | 1  | 56                                       |
|     |          |                    | Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh              |            |   |   | 0  | 55                                       |
|     |          |                    | Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh             |            |   |   | 0.5  | 55.5                                     |
|     |          |                    | Toán*2, Ngữ văn, Hóa học               |            |   |   | 1.5  | 56.5                                     |
|     |          |                    | Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh             |            |   |   | 0.75   | 55.75                                    |
|     |          |                    | Toán*2, Ngữ văn, Vật lí                |            |   | 1   | 56   |  |
| 24  | 7520301  | Kỹ thuật hóa học   | Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh             | X          | Hóa học $\geq 5.0$                                    | Tổng điểm thi THPT 2026 của 3 môn trong tổ  | 0  | 55                                       |

| STT | Mã ngành | Tên ngành                             | Tổ hợp xét tuyển                       | Tổ hợp gốc | Môn điều kiện<br>(ĐTB 2 HK lớp<br>12 hoặc<br>điểm thi THPT) | Ngưỡng đầu vào 2026  | Mức chênh lệch<br>tổ hợp gốc - tổ hợp khác<br>(thang điểm 100)   | Ngưỡng sàn PT1<br>năm 2026<br>(thang điểm 100) |
|-----|----------|---------------------------------------|--|------------|---|--|--|--|
|     |          |                                       | Toán*2, Hóa học, Công nghệ công nghiệp |            |   | hợp xét tuyển PT1 (không nhân hệ số) hoặc điểm 3 môn (Toán + Văn + môn khác) $\geq 15/30$ (áp dụng với thí sinh tốt nghiệp năm 2026) và đạt ngưỡng điểm đầu vào do TDTU quy định.  | 1.5  | 56.5   |
|     |          |                                       | Toán*2, Sinh học, Công nghệ công       |            |   |  | 1.5  | 56.5   |
|     |          |                                       | Toán*2, Hóa học, Tin học               |            |   |  | 1.25   | 56.25  |
|     |          |                                       | Toán*2, Ngữ văn, Hóa học               |            |   |  | 1.25   | 56.25  |
|     |          |                                       | Toán*2, Sinh học, Hóa học              |            |   |  | 1  | 56   |
|     |          |                                       | Toán*2, Vật lí, Hóa học                |            |   |  | 0.75   | 55.75  |
|     |          |                                       | Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh              |            |   |  | 0  | 55   |
|     |          |                                       | Toán*2, Sinh học, Vật lí               |            |   |  | 0  | 55   |
|     |          |                                       | Toán*2, Tiếng Anh, Sinh học            |            |   |  | 0  | 55   |
|     |          |                                       | Toán*2, Ngữ văn, Sinh học              |            |   |  | 1  | 56   |
|     |          |                                       | Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh             |            |   |  | 0.5  | 55.5   |
|     |          |                                       | Toán*2, Ngữ văn, Vật lí                |            |   |  | 1  | 56   |
| 25  | 7480101  | Khoa học máy tính                     | Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh              | X          | Toán $\geq 5.5$   |  | Tổng điểm thi THPT 2026 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển PT1 (không nhân hệ số) hoặc điểm 3 môn (Toán + Văn + môn khác) $\geq 15/30$ (áp dụng với thí sinh tốt nghiệp năm 2026) và đạt ngưỡng điểm đầu vào do TDTU quy định. | 0  |
|     |          |                                       | Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh             |            |   | 1  |  | 61   |
|     |          |                                       | Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh             |            |   | 1.1  |  | 61.1   |
|     |          |                                       | Toán*2, Ngữ văn, Vật lí                |            |   | 1.25   |  | 61.25  |
|     |          |                                       | Toán*2, Tiếng Anh, Tin học             |            |   | 1  |  | 61   |
|     |          |                                       | Toán*2, Vật lí, Hóa học                |            |   | 1.5  |  | 61.5   |
| 26  | 7480102  | Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu | Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh              | X          | Toán $\geq 5.5$   | Tổng điểm thi THPT 2026 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển PT1 (không nhân hệ số) hoặc điểm 3 môn (Toán + Văn + môn khác) $\geq 15/30$ (áp dụng với thí sinh tốt nghiệp năm 2026) và đạt ngưỡng điểm đầu vào do TDTU quy định. | 0  | 58   |
|     |          |                                       | Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh             |            |   |  | 1  | 59   |
|     |          |                                       | Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh             |            |   |  | 1.1  | 59.1   |
|     |          |                                       | Toán*2, Ngữ văn, Vật lí                |            |   |  | 1.25   | 59.25  |
|     |          |                                       | Toán*2, Tiếng Anh, Tin học             |            |   |  | 1  | 59   |
|     |          |                                       | Toán*2, Vật lí, Hóa học                |            |   |  | 1.5  | 59.5   |
| 27  | 7480103  | Kỹ thuật phần mềm                     | Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh              | X          | Toán $\geq 5.5$   | Tổng điểm thi THPT 2026 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển PT1 (không nhân hệ số) hoặc điểm 3 môn (Toán + Văn + môn khác) $\geq 15/30$ (áp dụng với thí sinh tốt nghiệp năm 2026) và đạt ngưỡng điểm đầu vào do TDTU quy định. | 0  | 60   |
|     |          |                                       | Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh             |            |   |  | 1  | 61   |
|     |          |                                       | Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh             |            |   |  | 1.1  | 61.1   |
|     |          |                                       | Toán*2, Ngữ văn, Vật lí                |            |   |  | 1.25   | 61.25  |
|     |          |                                       | Toán*2, Tiếng Anh, Tin học             |            |   |  | 1  | 61   |
|     |          |                                       | Toán*2, Vật lí, Hóa học                |            |   |  | 1.5  | 61.5   |
| 28  | 7480104  | Hệ thống thông tin                    | Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh              | X          | Toán $\geq 5.5$   | Tổng điểm thi THPT 2026 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển PT1 (không nhân hệ số) hoặc điểm 3 môn (Toán + Văn + môn khác) $\geq 15/30$ (áp dụng với thí sinh tốt nghiệp năm 2026) và đạt ngưỡng điểm đầu vào do TDTU quy định. | 0  | 58   |
|     |          |                                       | Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh             |            |   |  | 1  | 59   |
|     |          |                                       | Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh             |            |   |  | 1.1  | 59.1   |
|     |          |                                       | Toán*2, Ngữ văn, Vật lí                |            |   |  | 1.25   | 59.25  |
|     |          |                                       | Toán*2, Tiếng Anh, Tin học             |            |   |  | 1  | 59   |
|     |          |                                       | Toán*2, Vật lí, Hóa học                |            |   |  | 1.5  | 59.5   |
| 29  | 7520201  | Kỹ thuật điện                         | Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh              | X          | Toán $\geq 5.5$   | Tổng điểm thi THPT 2026 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển PT1 (không nhân hệ số) hoặc điểm 3 môn (Toán + Văn + môn khác) $\geq 15/30$ (áp dụng với thí sinh tốt nghiệp năm 2026) và đạt ngưỡng điểm đầu vào do TDTU quy định. | 0  | 55   |
|     |          |                                       | Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh             |            |   |  | 1  | 56   |
|     |          |                                       | Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh             |            |   |  | 1.1  | 56.1   |
|     |          |                                       | Toán*2, Ngữ văn, Vật lí                |            |   |  | 1.25   | 56.25  |
|     |          |                                       | Toán*2, Tiếng Anh, Tin học             |            |   |  | 1  | 56   |
|     |          |                                       | Toán*2, Vật lí, Hóa học                |            |   |  | 1.5  | 56.5   |
|     |          |                                       | Toán*2, Vật lí, Tin học                |            |   |  | 1.5  | 56.5   |

| STT | Mã ngành | Tên ngành  | Tổ hợp xét tuyển           | Tổ hợp gốc | Môn điều kiện<br>(ĐTB 2 HK lớp 12 hoặc điểm thi THPT) | Ngưỡng đầu vào 2026  | Mức chênh lệch tổ hợp gốc - tổ hợp khác (thang điểm 100) | Ngưỡng sàn PT1 năm 2026 (thang điểm 100) |
|-----|----------|--|----------------------------|------------|---|--|--|--|
| 30  | 7520207  | Kỹ thuật điện tử - viễn thông  | Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh  | X          | Toán $\geq$ 5.5                                       | Tổng điểm thi THPT 2026 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển PT1 (không nhân hệ số) hoặc điểm 3 môn (Toán + Văn + môn khác) $\geq$ 15/30 (áp dụng với thí sinh tốt nghiệp năm 2026) và đạt ngưỡng điểm đầu vào do TDTU quy định. | 0  | 58                                       |
|     |          |  | Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh |            |   |  | 1  | 59                                       |
|     |          |  | Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh |            |   |  | 1.1  | 59.1                                     |
|     |          |  | Toán*2, Ngữ văn, Vật lí    |            |   |  | 1.25   | 59.25                                    |
|     |          |  | Toán*2, Tiếng Anh, Tin học |            |   |  | 1  | 59                                       |
|     |          |  | Toán*2, Vật lí, Hóa học    |            |   |  | 1.5  | 59.5                                     |
|     |          |  | Toán*2, Vật lí, Tin học    |            |   |  | 1.5  | 59.5                                     |
| 31  | 7520207T | Kỹ thuật điện tử - viễn thông (Chuyên ngành Kỹ thuật thiết kế vi mạch bán dẫn) | Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh  | X          | Toán $\geq$ 6.0                                       | Tổng điểm thi THPT 2026 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển PT1 (không nhân hệ số) hoặc điểm 3 môn (Toán + Văn + môn khác) $\geq$ 15/30 (áp dụng với thí sinh tốt nghiệp năm 2026) và đạt ngưỡng điểm đầu vào do TDTU quy định. | 0  | 60                                       |
|     |          |  | Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh |            |   |  | 1  | 61                                       |
|     |          |  | Toán*2, Ngữ văn, Vật lí    |            |   |  | 1.25   | 61.25                                    |
|     |          |  | Toán*2, Vật lí, Hóa học    |            |   |  | 1.5  | 61.5                                     |
|     |          |  | Toán*2, Vật lí, Tin học    |            |   |  | 1.5  | 61.5                                     |
| 32  | 7520216  | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa   | Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh  | X          | Toán $\geq$ 5.5                                       | Tổng điểm thi THPT 2026 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển PT1 (không nhân hệ số) hoặc điểm 3 môn (Toán + Văn + môn khác) $\geq$ 15/30 (áp dụng với thí sinh tốt nghiệp năm 2026) và đạt ngưỡng điểm đầu vào do TDTU quy định. | 0  | 60                                       |
|     |          |  | Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh |            |   |  | 1  | 61                                       |
|     |          |  | Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh |            |   |  | 1.1  | 61.1                                     |
|     |          |  | Toán*2, Ngữ văn, Vật lí    |            |   |  | 1.25   | 61.25                                    |
|     |          |  | Toán*2, Tiếng Anh, Tin học |            |   |  | 1  | 61                                       |
|     |          |  | Toán*2, Vật lí, Hóa học    |            |   |  | 1.5  | 61.5                                     |
|     |          |  | Toán*2, Vật lí, Tin học    |            |   |  | 1.5  | 61.5                                     |
| 33  | 7520114  | Kỹ thuật cơ điện tử  | Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh  | X          | Toán $\geq$ 5.5                                       | Tổng điểm thi THPT 2026 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển PT1 (không nhân hệ số) hoặc điểm 3 môn (Toán + Văn + môn khác) $\geq$ 15/30 (áp dụng với thí sinh tốt nghiệp năm 2026) và đạt ngưỡng điểm đầu vào do TDTU quy định. | 0  | 60                                       |
|     |          |  | Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh |            |   |  | 1  | 61                                       |
|     |          |  | Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh |            |   |  | 1.1  | 61.1                                     |
|     |          |  | Toán*2, Ngữ văn, Vật lí    |            |   |  | 1.25   | 61.25                                    |
|     |          |  | Toán*2, Tiếng Anh, Tin học |            |   |  | 1  | 61                                       |
|     |          |  | Toán*2, Vật lí, Hóa học    |            |   |  | 1.5  | 61.5                                     |
|     |          |  | Toán*2, Vật lí, Tin học    |            |   |  | 1.5  | 61.5                                     |
| 34  | 7580201  | Kỹ thuật xây dựng  | Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh  | X          | Toán $\geq$ 5.5                                       | Tổng điểm thi THPT 2026 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển PT1 (không nhân hệ số) hoặc điểm 3 môn (Toán + Văn + môn khác) $\geq$ 15/30 (áp dụng với thí sinh tốt nghiệp năm 2026) và đạt ngưỡng điểm đầu vào do TDTU quy định. | 0  | 55                                       |
|     |          |  | Toán*2, Ngữ văn, Hóa học   |            |   |  | 1.5  | 56.5                                     |
|     |          |  | Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh |            |   |  | 1.1  | 56.1                                     |
|     |          |  | Toán*2, Ngữ văn, Vật lí    |            |   |  | 1.25   | 56.25                                    |
|     |          |  | Toán*2, Vật lí, Hóa học    |            |   |  | 1.5  | 56.5                                     |
|     |          |  | Toán*2, Vật lí, Tin học    |            |   |  | 1.5  | 56.5                                     |
| 35  | 7580205  | Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông  | Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh  | X          | Toán $\geq$ 5.0                                       | Tổng điểm thi THPT 2026 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển PT1 (không nhân hệ số) hoặc điểm 3 môn (Toán + Văn + môn khác) $\geq$ 15/30 (áp dụng với thí sinh tốt nghiệp năm 2026) và đạt ngưỡng điểm đầu vào do TDTU quy định. | 0  | 50                                       |
|     |          |  | Toán*2, Ngữ văn, Hóa học   |            |   |  | 1.5  | 51.5                                     |
|     |          |  | Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh |            |   |  | 1.1  | 51.1                                     |
|     |          |  | Toán*2, Ngữ văn, Vật lí    |            |   |  | 1.25   | 51.25                                    |
|     |          |  | Toán*2, Vật lí, Hóa học    |            |   |  | 1.5  | 51.5                                     |
|     |          |  | Toán*2, Vật lí, Tin học    |            |   |  | 1.5  | 51.5                                     |

| STT | Mã ngành | Tên ngành                | Tổ hợp xét tuyển              | Tổ hợp gốc | Môn điều kiện<br>(ĐTB 2 HK lớp<br>12 hoặc<br>điểm thi THPT) | Ngưỡng đầu vào 2026  | Mức chênh lệch<br>tổ hợp gốc - tổ hợp khác<br>(thang điểm 100) | Ngưỡng sàn PT1<br>năm 2026<br>(thang điểm 100) |    |
|-----|----------|--------------------------|-------------------------------|------------|---|--|--|--|----|
| 36  | 7580302  | Quản lý xây dựng         | Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh     | X          | Toán $\geq$ 5.0   | Tổng điểm thi THPT 2026 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển PT1 (không nhân hệ số) hoặc điểm 3 môn (Toán + Văn + môn khác) $\geq$ 15/30 (áp dụng với thí sinh tốt nghiệp năm 2026) và đạt ngưỡng điểm đầu vào do TDTU quy định. | 0  | 50   |    |
|     |          |                          | Toán*2, Ngữ văn, Hóa học      |            |   |  | 1.5  | 51.5   |    |
|     |          |                          | Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh    |            |   |  | 1.1  | 51.1   |    |
|     |          |                          | Toán*2, Ngữ văn, Vật lí       |            |   |  | 1.25   | 51.25  |    |
|     |          |                          | Toán*2, Vật lí, Hóa học       |            |   |  | 1.5  | 51.5   |    |
|     |          |                          | Toán*2, Vật lí, Tin học       |            |   |  | 1.5  | 51.5   |    |
| 37  | 7580101  | Kiến trúc                | Toán*2, Ngữ văn, Vẽ HHMT      | X          | Vẽ HHMT $\geq$ 6.0  | Tổng điểm thi THPT 2026 của 3 môn (Toán + Văn + môn khác) $\geq$ 15/30 (áp dụng với thí sinh tốt nghiệp năm 2026) và đạt ngưỡng điểm đầu vào do TDTU quy định.   | 0  | 58   |    |
|     |          |                          | Toán*2, Tiếng Anh, Vẽ HHMT    |            |   |  | 0  | 58   |    |
|     |          |                          | Toán*2, Vật lí, Vẽ HHMT       |            |   |  | 0  | 58   |    |
| 38  | 7580104  | Kiến trúc đô thị         | Toán*2, Ngữ văn, Vẽ HHMT      | X          | Vẽ HHMT $\geq$ 6.0  | Tổng điểm thi THPT 2026 của 3 môn (Toán + Văn + môn khác) $\geq$ 15/30 (áp dụng với thí sinh tốt nghiệp năm 2026) và đạt ngưỡng điểm đầu vào do TDTU quy định.   | 0  | 58   |    |
|     |          |                          | Toán*2, Tiếng Anh, Vẽ HHMT    |            |   |  | 0  | 58   |    |
|     |          |                          | Toán*2, Vật lí, Vẽ HHMT       |            |   |  | 0  | 58   |    |
| 39  | 7580105  | Quy hoạch vùng và đô thị | Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh     | X          | Toán $\geq$ 5.0   | Tổng điểm thi THPT 2026 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển PT1 (không nhân hệ số) hoặc điểm 3 môn (Toán + Văn + môn khác) $\geq$ 15/30 (áp dụng với thí sinh tốt nghiệp năm 2026) và đạt ngưỡng điểm đầu vào do TDTU quy định. | 0  | 50   |    |
|     |          |                          | Toán*2, Ngữ văn, Hóa học      |            |   |  | 1.5  | 51.5   |    |
|     |          |                          | Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh    |            |   |  | 1.1  | 51.1   |    |
|     |          |                          | Toán*2, Ngữ văn, Vật lí       |            |   |  | 1.25   | 51.25  |    |
|     |          |                          | Toán*2, Vật lí, Hóa học       |            |   |  | 1.5  | 51.5   |    |
|     |          |                          | Toán*2, Vật lí, Tin học       |            |   |  | 1.5  | 51.5   |    |
|     |          |                          | Toán*2, Ngữ văn, Vẽ HHMT      |            | Toán $\geq$ 5.0   |  | 1.5  | 51.5   |    |
|     |          |                          | Toán*2, Tiếng Anh, Vẽ HHMT    |            |   |  | 1.5  | 51.5   |    |
|     |          |                          | Toán*2, Vật lí, Vẽ HHMT       |            |   |  | 1.5  | 51.5   |    |
| 40  | 7580108  | Thiết kế nội thất        | Ngữ văn*2, Tiếng Anh, Vẽ HHMT | X          | Vẽ HHMT $\geq$ 6.0  | Tổng điểm thi THPT 2026 của 3 môn (Toán + Văn + môn khác) $\geq$ 15/30 (áp dụng cho thí sinh tốt nghiệp năm 2026) và đạt ngưỡng điểm đầu vào do TDTU quy định.   | 0  | 58   |    |
|     |          |                          | Ngữ văn*2, Vẽ HHMT, Vẽ TTM    |            |   |  | 1  | 59   |    |
|     |          |                          | Toán, Ngữ văn*2, Vẽ HHMT      |            |   |  | 0  | 58   |    |
|     |          |                          | Toán*2, Vẽ HHMT, Vẽ TTM       |            |   |  | 0  | 58   |    |
|     |          |                          | Toán, Ngữ văn*2, Vẽ TTM       |            |   |  | Vẽ TTM $\geq$ 6.0  | 0  | 58 |
|     |          |                          | Ngữ văn*2, Tiếng Anh, Vẽ TTM  |            |   |  |  | 0  | 58 |
| 41  | 7210403  | Thiết kế đồ họa          | Ngữ văn*2, Tiếng Anh, Vẽ HHMT | X          | Vẽ HHMT $\geq$ 6.0  | Tổng điểm thi THPT 2026 của 3 môn (Toán + Văn + môn khác) $\geq$ 15/30 (áp dụng cho thí sinh tốt nghiệp năm 2026) và đạt ngưỡng điểm đầu vào do TDTU quy định.   | 0  | 62   |    |
|     |          |                          | Ngữ văn*2, Vẽ HHMT, Vẽ TTM    |            |   |  | 1  | 63   |    |
|     |          |                          | Toán, Ngữ văn*2, Vẽ HHMT      |            |   |  | 0  | 62   |    |
|     |          |                          | Toán*2, Vẽ HHMT, Vẽ TTM       |            |   |  | 0  | 62   |    |
|     |          |                          | Toán, Ngữ văn*2, Vẽ TTM       |            |   |  | Vẽ TTM $\geq$ 6.0  | 0  | 62 |
|     |          |                          | Ngữ văn*2, Tiếng Anh, Vẽ TTM  |            |   |  |  | 0  | 62 |
| 42  | 7210404  | Thiết kế thời trang      | Ngữ văn*2, Tiếng Anh, Vẽ HHMT | X          | Vẽ HHMT $\geq$ 6.0  | Tổng điểm thi THPT 2026 của 3 môn (Toán + Văn + môn khác) $\geq$ 15/30 (áp dụng cho thí sinh tốt nghiệp năm 2026) và đạt ngưỡng điểm đầu vào do TDTU quy định.   | 0  | 58   |    |
|     |          |                          | Ngữ văn*2, Vẽ HHMT, Vẽ TTM    |            |   |  | 1  | 59   |    |
|     |          |                          | Toán, Ngữ văn*2, Vẽ HHMT      |            |   |  | 0  | 58   |    |
|     |          |                          | Toán*2, Vẽ HHMT, Vẽ TTM       |            |   |  | 0  | 58   |    |

| STT | Mã ngành | Tên ngành  | Tổ hợp xét tuyển              | Tổ hợp gốc | Môn điều kiện<br>(ĐTB 2 HK lớp 12 hoặc điểm thi THPT) | Ngưỡng đầu vào 2026  | Mức chênh lệch tổ hợp gốc - tổ hợp khác (thang điểm 100) | Ngưỡng sàn PT1 năm 2026 (thang điểm 100) |
|-----|----------|--|-------------------------------|------------|---|--|--|--|
|     |          |  | Toán, Ngữ văn*2, Vẽ TTM       |            | Vẽ TTM $\geq 6.0$                                     |  | 0  | 58                                       |
|     |          |  | Ngữ văn*2, Tiếng Anh, Vẽ TTM  |            |   |  | 0  | 58                                       |
| 43  | 7210408  | Nghệ thuật số (Chuyên ngành Thiết kế truyền thông số)                          | Ngữ văn*2, Tiếng Anh, Vẽ HHMT | X          | Vẽ HHMT $\geq 6.0$                                    | Tổng điểm thi THPT 2026 của 3 môn (Toán + Văn + môn khác) $\geq 15/30$ (áp dụng cho thí sinh tốt nghiệp năm 2026) và đạt ngưỡng điểm đầu vào do TDTU quy định.   | 0  | 58                                       |
|     |          |  | Ngữ văn*2, Vẽ HHMT, Vẽ TTM    |            |   |  | 1  | 59                                       |
|     |          |  | Toán, Ngữ văn*2, Vẽ HHMT      |            |   |  | 0  | 58                                       |
|     |          |  | Toán*2, Vẽ HHMT, Vẽ TTM       |            |   |  | 0  | 58                                       |
|     |          |  | Toán, Ngữ văn*2, Vẽ TTM       |            | Vẽ TTM $\geq 6.0$                                     |  | 0  | 58                                       |
|     |          |  | Ngữ văn*2, Tiếng Anh, Vẽ TTM  |            |   |  | 0  | 58                                       |
|     |          |  |                               |            |   |  | 0  | 58                                       |
| 44  | 7810301  | Quản lý thể dục thể thao (Chuyên ngành Kinh doanh thể thao và tổ chức sự kiện) | Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh    | X          | Toán $\geq 5.5$                                       | Tổng điểm thi THPT 2026 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển PT1 (không nhân hệ số) hoặc điểm 3 môn (Toán + Văn + môn khác) $\geq 15/30$ (áp dụng với thí sinh tốt nghiệp năm 2026) và đạt ngưỡng điểm đầu vào do TDTU quy định. | 0  | 55                                       |
|     |          |  | Toán*2, Ngữ văn, Sinh học     |            |   |  | 1  | 56                                       |
|     |          |  | Toán*2, Ngữ văn, Vật lí       |            |   |  | 1  | 56                                       |
|     |          |  | Toán*2, Tiếng Anh, Sinh học   |            |   |  | 0  | 55                                       |
|     |          |  | Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh     |            |   |  | 0  | 55                                       |
|     |          |  | Toán*2, Sinh học, NK TĐTT     |            | Toán $\geq 5.5$                                       |  | 1  | 56                                       |
|     |          |  | Ngữ văn*2, Tiếng Anh, NK TĐTT |            |   |  | 1  | 56                                       |
|     |          |  | Toán*2, Ngữ văn, NK TĐTT      |            |   | 1  | 56   |  |
| 45  | 7810301G | Quản lý thể dục thể thao (Chuyên ngành Golf)                                   | Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh    | X          | Toán $\geq 5.5$                                       | Tổng điểm thi THPT 2026 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển PT1 (không nhân hệ số) hoặc điểm 3 môn (Toán + Văn + môn khác) $\geq 15/30$ (áp dụng với thí sinh tốt nghiệp năm 2026) và đạt ngưỡng điểm đầu vào do TDTU quy định. | 0  | 50                                       |
|     |          |  | Toán*2, Ngữ văn, Sinh học     |            |   |  | 1  | 51                                       |
|     |          |  | Toán*2, Ngữ văn, Vật lí       |            |   |  | 1  | 51                                       |
|     |          |  | Toán*2, Tiếng Anh, Sinh học   |            |   |  | 0  | 50                                       |
|     |          |  | Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh     |            |   |  | 0  | 50                                       |
|     |          |  | Toán*2, Sinh học, NK TĐTT     |            | Toán $\geq 5.5$                                       |  | 1  | 51                                       |
|     |          |  | Ngữ văn*2, Tiếng Anh, NK TĐTT |            |   |  | 1  | 51                                       |
|     |          |  | Toán*2, Ngữ văn, NK TĐTT      |            |   | 1  | 51   |  |
| 46  | 7810301T | Quản lý thể dục thể thao (Chuyên ngành Truyền thông và tiếp thị thể thao)      | Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh    | X          | Toán $\geq 5.5$                                       | Tổng điểm thi THPT 2026 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển PT1 (không nhân hệ số) hoặc điểm 3 môn (Toán + Văn + môn khác) $\geq 15/30$ (áp dụng với thí sinh tốt nghiệp năm 2026) và đạt ngưỡng điểm đầu vào do TDTU quy định. | 0  | 55                                       |
|     |          |  | Toán*2, Ngữ văn, Sinh học     |            |   |  | 1  | 56                                       |
|     |          |  | Toán*2, Ngữ văn, Vật lí       |            |   |  | 1  | 56                                       |
|     |          |  | Toán*2, Tiếng Anh, Sinh học   |            |   |  | 0  | 55                                       |
|     |          |  | Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh     |            |   |  | 0  | 55                                       |
|     |          |  | Toán*2, Sinh học, NK TĐTT     |            | Toán $\geq 5.5$                                       |  | 1  | 56                                       |
|     |          |  | Ngữ văn*2, Tiếng Anh, NK TĐTT |            |   |  | 1  | 56                                       |
|     |          |  | Toán*2, Ngữ văn, NK TĐTT      |            |   | 1  | 56   |  |
| 47  | 7850201  | Bảo hộ lao động  | Toán*2, Ngữ văn, Hóa học      | X          | Toán $\geq 5.0$                                       | Tổng điểm thi THPT 2026 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển PT1 (không nhân hệ số) hoặc điểm 3 môn (Toán + Văn + môn khác) $\geq 15/30$ (áp dụng với thí sinh tốt nghiệp năm 2026) và đạt ngưỡng điểm đầu vào do TDTU quy định. | 0  | 50                                       |
|     |          |  | Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh    |            |   |  | 0  | 50                                       |
|     |          |  | Toán*2, Ngữ văn, Sinh học     |            |   |  | 0  | 50                                       |
|     |          |  | Toán*2, Ngữ văn, Vật lí       |            |   |  | 0  | 50                                       |

| STT | Mã ngành | Tên ngành   | Tổ hợp xét tuyển            | Tổ hợp gốc | Môn điều kiện<br>(ĐTB 2 HK lớp 12 hoặc điểm thi THPT) | Ngưỡng đầu vào 2026  | Mức chênh lệch<br>tổ hợp gốc - tổ hợp khác<br>(thang điểm 100) | Ngưỡng sàn PT1<br>năm 2026<br>(thang điểm 100) |
|-----|----------|---|-----------------------------|------------|---|--|--|--|
|     |          |   | Toán*2, Sinh học, Hóa học   |            |   | (đạt tối thiểu 50% thang điểm Xét)   | 0  | 50   |
|     |          |   | Toán*2, Tiếng Anh, Sinh học |            |   |  | 0  | 50   |
|     |          |   | Toán*2, Vật lí, Hóa học     |            |   |  | 0  | 50   |
|     |          |   | Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh   |            |   |  | 0  | 50   |
| 48  | 7440301  | Khoa học môi trường   | Toán*2, Ngữ văn, Hóa học    | X          | Toán $\geq$ 5.0                                       | Tổng điểm thi THPT 2026 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển PT1 (không nhân hệ số) hoặc điểm 3 môn (Toán + Văn + môn khác) $\geq$ 15/30 (áp dụng với thí sinh tốt nghiệp năm 2026) và đạt ngưỡng điểm đầu vào do TDTU quy định  | 0  | 50   |
|     |          |   | Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh  |            |   |  | 0  | 50   |
|     |          |   | Toán*2, Ngữ văn, Sinh học   |            |   |  | 0  | 50   |
|     |          |   | Toán*2, Ngữ văn, Vật lí     |            |   |  | 0  | 50   |
|     |          |   | Toán*2, Sinh học, Hóa học   |            |   |  | 0  | 50   |
|     |          |   | Toán*2, Tiếng Anh, Sinh học |            |   |  | 0  | 50   |
|     |          |   | Toán*2, Vật lí, Hóa học     |            |   |  | 0  | 50   |
|     |          |   | Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh   |            |   |  | 0  | 50   |
| 49  | 7520320  | Kỹ thuật môi trường<br>(Chuyên ngành Môi trường và Phát triển bền vững) | Toán*2, Ngữ văn, Hóa học    | X          | Toán $\geq$ 5.0                                       | Tổng điểm thi THPT 2026 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển PT1 (không nhân hệ số) hoặc điểm 3 môn (Toán + Văn + môn khác) $\geq$ 15/30 (áp dụng với thí sinh tốt nghiệp năm 2026) và đạt ngưỡng điểm đầu vào do TDTU quy định  | 0  | 50   |
|     |          |   | Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh  |            |   |  | 0  | 50   |
|     |          |   | Toán*2, Ngữ văn, Sinh học   |            |   |  | 0  | 50   |
|     |          |   | Toán*2, Ngữ văn, Vật lí     |            |   |  | 0  | 50   |
|     |          |   | Toán*2, Sinh học, Hóa học   |            |   |  | 0  | 50   |
|     |          |   | Toán*2, Tiếng Anh, Sinh học |            |   |  | 0  | 50   |
|     |          |   | Toán*2, Vật lí, Hóa học     |            |   |  | 0  | 50   |
|     |          |   | Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh   |            |   |  | 0  | 50   |
| 50  | 7460112  | Toán ứng dụng   | Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh   | X          | Toán $\geq$ 5.5                                       | Tổng điểm thi THPT 2026 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển PT1 (không nhân hệ số) hoặc điểm 3 môn (Toán + Văn + môn khác) $\geq$ 15/30 (áp dụng với thí sinh tốt nghiệp năm 2026) và đạt ngưỡng điểm đầu vào do TDTU quy định. | 0  | 58   |
|     |          |   | Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh  |            |   |  | 1  | 59   |
|     |          |   | Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh  |            |   |  | 1.1  | 59.1   |
|     |          |   | Toán*2, Ngữ văn, Vật lí     |            |   |  | 1.25   | 59.25  |
|     |          |   | Toán*2, Tiếng Anh, Tin học  |            |   |  | 1  | 59   |
|     |          |   | Toán*2, Vật lí, Hóa học     |            |   |  | 1.5  | 59.5   |
|     |          |   | Toán*2, Vật lí, Tin học     |            |   |  | 1.5  | 59.5   |
| 51  | 7460201  | Thống kê  | Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh   | X          | Toán $\geq$ 5.5                                       | Tổng điểm thi THPT 2026 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển PT1 (không nhân hệ số) hoặc điểm 3 môn (Toán + Văn + môn khác) $\geq$ 15/30 (áp dụng với thí sinh tốt nghiệp năm 2026) và đạt ngưỡng điểm đầu vào do TDTU quy định. | 0  | 58   |
|     |          |   | Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh  |            |   |  | 1  | 59   |
|     |          |   | Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh  |            |   |  | 1.1  | 59.1   |
|     |          |   | Toán*2, Ngữ văn, Vật lí     |            |   |  | 1.25   | 59.25  |
|     |          |   | Toán*2, Tiếng Anh, Tin học  |            |   |  | 1  | 59   |
|     |          |   | Toán*2, Vật lí, Hóa học     |            |   |  | 1.5  | 59.5   |
|     |          |   | Toán*2, Vật lí, Tin học     |            |   |  | 1.5  | 59.5   |
| 52  | 7460108  | Khoa học dữ liệu  | Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh   | X          | Toán $\geq$ 5.5                                       | Tổng điểm thi THPT 2026 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển PT1 (không nhân hệ số) hoặc điểm 3 môn (Toán + Văn + môn khác) $\geq$ 15/30 (áp dụng với thí sinh tốt nghiệp năm 2026) và đạt ngưỡng điểm đầu vào do TDTU quy định. | 0  | 58   |
|     |          |   | Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh  |            |   |  | 1  | 59   |
|     |          |   | Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh  |            |   |  | 1.1  | 59.1   |
|     |          |   | Toán*2, Ngữ văn, Vật lí     |            |   |  | 1.25   | 59.25  |
|     |          |   | Toán*2, Tiếng Anh, Tin học  |            |   |  | 1  | 59   |

| STT | Mã ngành | Tên ngành  | Tổ hợp xét tuyển               | Tổ hợp gốc | Môn điều kiện<br>(ĐTB 2 HK lớp 12 hoặc điểm thi THPT) | Ngưỡng đầu vào 2026   | Mức chênh lệch tổ hợp gốc - tổ hợp khác (thang điểm 100) | Ngưỡng sàn PT1 năm 2026 (thang điểm 100) |
|-----|----------|--|--------------------------------|------------|---|---|--|--|
|     |          |  | Toán*2, Vật lí, Hóa học        |            |   |   | 1.5  | 59.5                                     |
|     |          |  | Toán*2, Vật lí, Tin học        |            |   |   | 1.5  | 59.5                                     |
| 53  | F7210403 | Thiết kế đồ họa - <i>Chương trình tiên tiến</i>  | Ngữ văn*2, Tiếng Anh, Vẽ HHMT  | X          | Vẽ HHMT ≥ 6.0   | Tổng điểm thi THPT 2026 của 3 môn (Toán + Văn + môn khác) ≥ 15/30 (áp dụng cho thí sinh tốt nghiệp năm 2026) và đạt ngưỡng điểm đầu vào do TDTU quy định.   | 0  | 55                                       |
|     |          |  | Ngữ văn*2, Vẽ HHMT, Vẽ TTM     |            |   |   | 1  | 56                                       |
|     |          |  | Toán, Ngữ văn*2, Vẽ HHMT       |            |   |   | 0  | 55                                       |
|     |          |  | Toán*2, Vẽ HHMT, Vẽ TTM        |            |   |   | 0  | 55                                       |
|     |          |  | Toán, Ngữ văn*2, Vẽ TTM        |            | Vẽ TTM ≥ 6.0  |   | 0  | 55                                       |
|     |          |  | Ngữ văn*2, Tiếng Anh, Vẽ TTM   |            |   |   | 0  | 55                                       |
| 54  | F7220201 | Ngôn ngữ Anh - <i>Chương trình tiên tiến</i>   | Toán, Ngữ văn*2, Tiếng Anh     | X          | Tiếng Anh ≥ 6.0                                       | Tổng điểm thi THPT 2026 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển PT1 (không nhân hệ số) hoặc điểm 3 môn (Toán + Văn + môn khác) ≥ 15/30 (áp dụng với thí sinh tốt nghiệp năm 2026) và đạt ngưỡng điểm đầu vào do TDTU quy định. | 0  | 60                                       |
|     |          |  | Ngữ văn*2, Vật lí, Tiếng Anh   |            |   |   | 0  | 60                                       |
|     |          |  | Ngữ văn*2, Hóa học, Tiếng Anh  |            |   |   | 0.75   | 60.75                                    |
|     |          |  | Ngữ văn*2, Sinh học, Tiếng Anh |            |   |   | 0.5  | 60.5                                     |
|     |          |  | Ngữ văn*2, Lịch sử, Tiếng Anh  |            |   |   | 1  | 61                                       |
|     |          |  | Ngữ văn*2, Địa lí, Tiếng Anh   |            |   |   | 0  | 60                                       |
| 55  | F7220204 | Ngôn ngữ Trung Quốc - <i>Chương trình tiên tiến</i>  | Toán, Ngữ văn*2, Tiếng Anh     | X          | Tiếng Anh hoặc Tiếng Trung ≥ 5.5                      | Tổng điểm thi THPT 2026 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển PT1 (không nhân hệ số) hoặc điểm 3 môn (Toán + Văn + môn khác) ≥ 15/30 (áp dụng với thí sinh tốt nghiệp năm 2026) và đạt ngưỡng điểm đầu vào do TDTU quy định. | 0  | 58                                       |
|     |          |  | Ngữ văn*2, Tiếng Trung, Vật lí |            |   |   | 0  | 58                                       |
|     |          |  | Ngữ văn*2, Vật lí, Tiếng Anh   |            |   |   | 0  | 58                                       |
|     |          |  | Toán, Ngữ văn*2, Tiếng Trung   |            |   |   | 0  | 58                                       |
|     |          |  | Ngữ văn*2, Hóa học, Tiếng Anh  |            |   |   | 0.75   | 58.75                                    |
|     |          |  | Ngữ văn*2, Sinh học, Tiếng Anh |            |   |   | 0.5  | 58.5                                     |
|     |          |  | Ngữ văn*2, Lịch sử, Tiếng Anh  |            |   |   | 1  | 59                                       |
|     |          |  | Ngữ văn*2, Địa lí, Tiếng Anh   |            |   |   | 0  | 58                                       |
| 56  | F7310301 | Xã hội học - <i>Chương trình tiên tiến</i>   | Toán, Ngữ văn*2, Tiếng Anh     | X          | Ngữ văn ≥ 5.5   | Tổng điểm thi THPT 2026 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển PT1 (không nhân hệ số) hoặc điểm 3 môn (Toán + Văn + môn khác) ≥ 15/30 (áp dụng với thí sinh tốt nghiệp năm 2026) và đạt ngưỡng điểm đầu vào do TDTU quy định. | 0  | 55                                       |
|     |          |  | Ngữ văn*2, Lịch sử, Địa lí     |            |   |   | 1  | 56                                       |
|     |          |  | Ngữ văn*2, Lịch sử, Tiếng Anh  |            |   |   | 0.25   | 55.25                                    |
|     |          |  | Ngữ văn*2, Toán, Địa lí        |            |   |   | 0  | 55                                       |
|     |          |  | Ngữ văn*2, Toán, Lịch sử       |            |   |   | 1.5  | 56.5                                     |
|     |          |  | Toán, Ngữ văn*2, Hóa học       |            |   |   | 1.5  | 56.5                                     |
|     |          |  | Toán, Ngữ văn*2, Vật lí        |            |   |   | 1  | 56                                       |
|     |          |  |                                |            |   |   |  |  |
| 57  | F7340115 | Marketing - <i>Chương trình tiên tiến</i>  | Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh     | X          | Tiếng Anh ≥ 6.0                                       | Tổng điểm thi THPT 2026 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển PT1 (không nhân hệ số) hoặc điểm 3 môn (Toán + Văn + môn khác) ≥ 15/30 (áp dụng với thí sinh tốt nghiệp năm 2026) và đạt ngưỡng điểm đầu vào do TDTU quy định. | 0  | 58                                       |
|     |          |  | Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh     |            |   |   | 0  | 58                                       |
|     |          |  | Toán*2, Ngữ văn, Hóa học       |            |   |   | 1.5  | 59.5                                     |
|     |          |  | Toán*2, Ngữ văn, Vật lí        |            |   |   | 1  | 59                                       |
|     |          |  | Toán*2, Vật lí, Hóa học        |            |   |   | 0.75   | 58.75                                    |
|     |          |  | Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh      |            |   |   | 0  | 58                                       |
|     |          |  |                                |            |   |   |  |  |
| 58  | F7340101 | Quản trị kinh doanh (Chuyên ngành Quản trị nhà hàng - khách sạn) - <i>Chương trình tiên tiến</i> | Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh     | X          | Tiếng Anh ≥ 6.0                                       | Tổng điểm thi THPT 2026 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển PT1 (không nhân hệ số) hoặc điểm 3 môn (Toán + Văn + môn khác) ≥ 15/30 (áp dụng với thí sinh tốt nghiệp năm 2026) và đạt ngưỡng điểm đầu vào do TDTU quy định. | 0  | 55                                       |
|     |          |  | Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh     |            |   |   | 0  | 55                                       |
|     |          |  | Toán*2, Ngữ văn, Hóa học       |            |   |   | 1.5  | 56.5                                     |
|     |          |  | Toán*2, Ngữ văn, Vật lí        |            |   |   | 1  | 56                                       |
|     |          |  | Toán*2, Vật lí, Hóa học        |            |   |   | 0.75   | 55.75                                    |

| STT | Mã ngành | Tên ngành  | Tổ hợp xét tuyển              | Tổ hợp gốc | Môn điều kiện<br>(ĐTB 2 HK lớp 12 hoặc điểm thi THPT) | Ngưỡng đầu vào 2026   | Mức chênh lệch tổ hợp gốc - tổ hợp khác (thang điểm 100) | Ngưỡng sàn PT1 năm 2026 (thang điểm 100) |
|-----|----------|--|-------------------------------|------------|---|---|--|--|
|     |          |  | Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh     |            |   |   | 0  | 55                                       |
| 59  | F7340120 | Kinh doanh quốc tế -<br><i>Chương trình tiên tiến</i>          | Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh    | X          | Tiếng Anh $\geq 6.0$                                  | Tổng điểm thi THPT 2026 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển PT1 (không nhân hệ số) hoặc điểm 3 môn (Toán + Văn + môn khác) $\geq 15/30$ (áp dụng với thí sinh tốt nghiệp năm 2026) và đạt ngưỡng điểm đầu vào do TDTU quy định.  | 0  | 58                                       |
|     |          |  | Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh    |            |   |   | 0  | 58                                       |
|     |          |  | Toán*2, Ngữ văn, Hóa học      |            |   |   | 1.5  | 59.5                                     |
|     |          |  | Toán*2, Ngữ văn, Vật lí       |            |   |   | 1  | 59                                       |
|     |          |  | Toán*2, Vật lí, Hóa học       |            |   |   | 0.75   | 58.75                                    |
|     |          |  | Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh     |            |   |   | 0  | 58                                       |
| 60  | F7340201 | Tài chính - Ngân hàng -<br><i>Chương trình tiên tiến</i>       | Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh    | X          | Toán $\geq 5.5$                                       | Tổng điểm thi THPT 2026 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển PT1 (không nhân hệ số) hoặc điểm 3 môn (Toán + Văn + môn khác) $\geq 15/30$ (áp dụng với thí sinh tốt nghiệp năm 2026) và đạt ngưỡng điểm đầu vào do TDTU quy định.  | 0  | 58                                       |
|     |          |  | Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh    |            |   |   | 0  | 58                                       |
|     |          |  | Toán*2, Ngữ văn, Hóa học      |            |   |   | 1.5  | 59.5                                     |
|     |          |  | Toán*2, Ngữ văn, Vật lí       |            |   |   | 1  | 59                                       |
|     |          |  | Toán*2, Vật lí, Hóa học       |            |   |   | 0.75   | 58.75                                    |
|     |          |  | Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh     |            |   |   | 0  | 58                                       |
|     |          |  | Toán*2, Ngữ văn, Tin học      |            |   |   | 1.5  | 59.5                                     |
|     |          |  | Toán*2, Vật lí, Tin học       |            |   |   | 1  | 59                                       |
|     |          |  | Toán*2, Hóa học, Tin học      |            |   |   | 1.5  | 59.5                                     |
|     |          |  | Toán*2, Tiếng Anh, Tin học    |            |   |   | 0  | 58                                       |
| 61  | F7340301 | Kế toán - <i>Chương trình tiên tiến</i>                        | Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh    | X          | Toán $\geq 5.5$                                       | Tổng điểm thi THPT 2026 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển PT1 (không nhân hệ số) hoặc điểm 3 môn (Toán + Văn + môn khác) $\geq 15/30$ (áp dụng với thí sinh tốt nghiệp năm 2026) và đạt ngưỡng điểm đầu vào do TDTU quy định.  | 0  | 58                                       |
|     |          |  | Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh    |            |   |   | 0  | 58                                       |
|     |          |  | Toán*2, Ngữ văn, Hóa học      |            |   |   | 1.5  | 59.5                                     |
|     |          |  | Toán*2, Ngữ văn, Vật lí       |            |   |   | 1  | 59                                       |
|     |          |  | Toán*2, Vật lí, Hóa học       |            |   |   | 0.75   | 58.75                                    |
|     |          |  | Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh     |            |   |   | 0  | 58                                       |
|     |          |  | Toán*2, Ngữ văn, Tin học      |            |   |   | 1.5  | 59.5                                     |
|     |          |  | Toán*2, Vật lí, Tin học       |            |   |   | 1  | 59                                       |
|     |          |  | Toán*2, Hóa học, Tin học      |            |   |   | 1.5  | 59.5                                     |
|     |          |  | Toán*2, Tiếng Anh, Tin học    |            |   |   | 0  | 58                                       |
| 62  | F7380101 | Luật (Định hướng Luật kinh tế) - <i>Chương trình tiên tiến</i> | Toán, Ngữ văn*2, Tiếng Anh    | X          | Ngữ văn $\geq 6.0$                                    | Đạt một trong các yêu cầu ngưỡng đầu vào sau:<br>(1) Đạt ngưỡng đầu vào theo kết quả thi THPT 2026 do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định và đạt ngưỡng điểm đầu vào do TDTU quy định<br>Hoặc<br>(2) Đánh giá cả năm lớp 12 mức Tốt và Tổng điểm thi THPT 2026 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển PT1 (không nhân hệ số) hoặc điểm 3 môn (Toán + Văn + môn khác) $\geq 18/30$ ; và đạt ngưỡng điểm đầu vào do TDTU quy định<br>Hoặc<br>(3) Đánh giá cả năm lớp 12 mức Tốt và Điểm | 0  | 60                                       |
|     |          |  | Ngữ văn*2, Lịch sử, Địa lí    |            |   |   | 1  | 61                                       |
|     |          |  | Ngữ văn*2, Địa lí, Tiếng Anh  |            |   |   | 0  | 60                                       |
|     |          |  | Ngữ văn*2, Lịch sử, Tiếng Anh |            |   |   | 0.25   | 60.25                                    |
|     |          |  | Ngữ văn*2, Toán, Địa lí       |            |   |   | 0  | 60                                       |
|     |          |  | Ngữ văn*2, Toán, Lịch sử      |            |   |   | 1.5  | 61.5                                     |

| STT | Mã ngành  | Tên ngành  | Tổ hợp xét tuyển                       | Tổ hợp gốc | Môn điều kiện<br>(ĐTB 2 HK lớp 12 hoặc điểm thi THPT) | Ngưỡng đầu vào 2026  | Mức chênh lệch tổ hợp gốc - tổ hợp khác (thang điểm 100) | Ngưỡng sàn PT1 năm 2026 (thang điểm 100) |
|-----|-----------|--|--|------------|---|--|--|--|
|     |           |  | Toán, Ngữ văn*2, Hóa học               |            |   | (5) Đánh giá cả năm lớp 12 mức Tốt và Điểm Xét TN THPT $\geq 8.5$ ; và đạt ngưỡng điểm đầu vào do TDTU quy định  | 1.5  | 61.5                                     |
|     |           |  | Toán, Ngữ văn*2, Vật lí                |            |   |  | 1  | 61                                       |
| 63  | F7380101T | Luật (Định hướng Luật thương mại quốc tế) - Chương trình tiên tiến | Toán, Ngữ văn*2, Tiếng Anh             | X          | Ngữ văn $\geq 6.0$                                    | Đạt một trong các yêu cầu ngưỡng đầu vào sau:<br>(1) Đạt ngưỡng đầu vào theo kết quả thi THPT 2026 do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định và đạt ngưỡng điểm đầu vào do TDTU quy định<br>Hoặc<br>(2) Đánh giá cả năm lớp 12 mức Tốt và Tổng điểm thi THPT 2026 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển PT1 (không nhân hệ số) hoặc điểm 3 môn (Toán + Văn + môn khác) $\geq 18/30$ ; và đạt ngưỡng điểm đầu vào do TDTU quy định<br>Hoặc<br>(3) Đánh giá cả năm lớp 12 mức Tốt và Điểm Xét TN THPT $\geq 8.5$ ; và đạt ngưỡng điểm đầu vào do TDTU quy định | 0  | 60                                       |
|     |           |  | Ngữ văn*2, Lịch sử, Địa lí             |            |   |  | 1  | 61                                       |
|     |           |  | Ngữ văn*2, Địa lí, Tiếng Anh           |            |   |  | 0  | 60                                       |
|     |           |  | Ngữ văn*2, Lịch sử, Tiếng Anh          |            |   |  | 0.25   | 60.25                                    |
|     |           |  | Ngữ văn*2, Toán, Địa lí                |            |   |  | 0  | 60                                       |
|     |           |  | Ngữ văn*2, Toán, Lịch sử               |            |   |  | 1.5  | 61.5                                     |
|     |           |  | Toán, Ngữ văn*2, Hóa học               |            |   |  | 1.5  | 61.5                                     |
|     |           |  | Toán, Ngữ văn*2, Vật lí                |            |   |  | 1  | 61                                       |
| 64  | F7420201  | Công nghệ sinh học - Chương trình tiên tiến                        | Toán*2, Tiếng Anh, Sinh học            | X          | Sinh học $\geq 5.0$                                   | Tổng điểm thi THPT 2026 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển PT1 (không nhân hệ số) hoặc điểm 3 môn (Toán + Văn + môn khác) $\geq 15/30$ (áp dụng với thí sinh tốt nghiệp năm 2026) và đạt ngưỡng điểm đầu vào do TDTU quy định.   | 0  | 52                                       |
|     |           |  | Toán*2, Ngữ văn, Sinh học              |            |   |  | 1.5  | 53.5                                     |
|     |           |  | Toán*2, Hóa học, Công nghệ công nghiệp |            |   |  | 2  | 54                                       |
|     |           |  | Toán*2, Sinh học, Công nghệ công       |            |   |  | 1.5  | 53.5                                     |
|     |           |  | Toán*2, Sinh học, Công nghệ nông       |            |   |  | 2  | 54                                       |
|     |           |  | Toán*2, Sinh học, Hóa học              |            |   |  | 1.5  | 53.5                                     |
|     |           |  | Toán*2, Sinh học, Tin học              |            |   |  | 1.5  | 53.5                                     |
|     |           |  | Toán*2, Vật lí, Hóa học                |            |   |  | 1  | 53                                       |
|     |           |  | Toán*2, Sinh học, Vật lí               |            |   |  | 1  | 53                                       |
|     |           |  | Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh              |            |   |  | 0  | 52                                       |
|     |           |  | Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh             |            |   |  | 0.5  | 52.5                                     |
|     |           |  | Toán*2, Ngữ văn, Hóa học               |            |   |  | 1.5  | 53.5                                     |
|     |           |  | Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh             |            |   |  | 0.75   | 52.75                                    |
|     |           |  | Toán*2, Ngữ văn, Vật lí                |            |   |  | 1  | 53                                       |
| 65  | F7480101  | Khoa học máy tính - Chương trình tiên tiến                         | Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh              | X          | Toán $\geq 5.0$                                       | Tổng điểm thi THPT 2026 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển PT1 (không nhân hệ số) hoặc điểm 3 môn (Toán + Văn + môn khác) $\geq 15/30$ (áp dụng với thí sinh tốt nghiệp năm 2026) và đạt ngưỡng điểm đầu vào do TDTU quy định.   | 0  | 58                                       |
|     |           |  | Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh             |            |   |  | 1  | 59                                       |
|     |           |  | Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh             |            |   |  | 1.1  | 59.1                                     |
|     |           |  | Toán*2, Ngữ văn, Vật lí                |            |   |  | 1.25   | 59.25                                    |
|     |           |  | Toán*2, Tiếng Anh, Tin học             |            |   |  | 1  | 59                                       |
|     |           |  | Toán*2, Vật lí, Hóa học                |            |   |  | 1.5  | 59.5                                     |

| STT | Mã ngành | Tên ngành  | Tổ hợp xét tuyển                       | Tổ hợp gốc | Môn điều kiện<br>(ĐTB 2 HK lớp<br>12 hoặc<br>điểm thi THPT) | Ngưỡng đầu vào 2026  | Mức chênh lệch<br>tổ hợp gốc - tổ hợp khác<br>(thang điểm 100) | Ngưỡng sàn PT1<br>năm 2026<br>(thang điểm 100) |
|-----|----------|--|--|------------|---|--|--|--|
| 66  | F7480103 | Kỹ thuật phần mềm -<br><i>Chương trình tiên tiến</i>               | Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh              | X          | Toán $\geq$ 5.0   | Tổng điểm thi THPT 2026 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển PT1 (không nhân hệ số) hoặc điểm 3 môn (Toán + Văn + môn khác) $\geq$ 15/30 (áp dụng với thí sinh tốt nghiệp năm 2026) và đạt ngưỡng điểm đầu vào do TDTU quy định. | 0  | 58   |
|     |          |  | Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh             |            |   |  | 1  | 59   |
|     |          |  | Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh             |            |   |  | 1.1  | 59.1   |
|     |          |  | Toán*2, Ngữ văn, Vật lí                |            |   |  | 1.25   | 59.25  |
|     |          |  | Toán*2, Tiếng Anh, Tin học             |            |   |  | 1  | 59   |
|     |          |  | Toán*2, Vật lí, Hóa học                |            |   |  | 1.5  | 59.5   |
| 67  | F7520201 | Kỹ thuật điện - <i>Chương trình tiên tiến</i>                      | Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh              | X          | Toán $\geq$ 5.0   | Tổng điểm thi THPT 2026 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển PT1 (không nhân hệ số) hoặc điểm 3 môn (Toán + Văn + môn khác) $\geq$ 15/30 (áp dụng với thí sinh tốt nghiệp năm 2026) và đạt ngưỡng điểm đầu vào do TDTU quy định. | 0  | 52   |
|     |          |  | Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh             |            |   |  | 1  | 53   |
|     |          |  | Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh             |            |   |  | 1.1  | 53.1   |
|     |          |  | Toán*2, Ngữ văn, Vật lí                |            |   |  | 1.25   | 53.25  |
|     |          |  | Toán*2, Tiếng Anh, Tin học             |            |   |  | 1  | 53   |
|     |          |  | Toán*2, Vật lí, Hóa học                |            |   |  | 1.5  | 53.5   |
|     |          |  | Toán*2, Vật lí, Tin học                |            |   |  | 1.5  | 53.5   |
| 68  | F7520207 | Kỹ thuật điện tử - viễn thông - <i>Chương trình tiên tiến</i>      | Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh              | X          | Toán $\geq$ 5.0   | Tổng điểm thi THPT 2026 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển PT1 (không nhân hệ số) hoặc điểm 3 môn (Toán + Văn + môn khác) $\geq$ 15/30 (áp dụng với thí sinh tốt nghiệp năm 2026) và đạt ngưỡng điểm đầu vào do TDTU quy định. | 0  | 55   |
|     |          |  | Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh             |            |   |  | 1  | 56   |
|     |          |  | Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh             |            |   |  | 1.1  | 56.1   |
|     |          |  | Toán*2, Ngữ văn, Vật lí                |            |   |  | 1.25   | 56.25  |
|     |          |  | Toán*2, Tiếng Anh, Tin học             |            |   |  | 1  | 56   |
|     |          |  | Toán*2, Vật lí, Hóa học                |            |   |  | 1.5  | 56.5   |
|     |          |  | Toán*2, Vật lí, Tin học                |            |   |  | 1.5  | 56.5   |
| 69  | F7520216 | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa - <i>Chương trình tiên tiến</i> | Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh              | X          | Toán $\geq$ 5.0   | Tổng điểm thi THPT 2026 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển PT1 (không nhân hệ số) hoặc điểm 3 môn (Toán + Văn + môn khác) $\geq$ 15/30 (áp dụng với thí sinh tốt nghiệp năm 2026) và đạt ngưỡng điểm đầu vào do TDTU quy định. | 0  | 55   |
|     |          |  | Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh             |            |   |  | 1  | 56   |
|     |          |  | Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh             |            |   |  | 1.1  | 57.1   |
|     |          |  | Toán*2, Ngữ văn, Vật lí                |            |   |  | 1.25   | 58.35  |
|     |          |  | Toán*2, Tiếng Anh, Tin học             |            |   |  | 1  | 59.35  |
|     |          |  | Toán*2, Vật lí, Hóa học                |            |   |  | 1.5  | 60.85  |
|     |          |  | Toán*2, Vật lí, Tin học                |            |   |  | 1.5  | 62.35  |
| 70  | F7580201 | Kỹ thuật xây dựng - <i>Chương trình tiên tiến</i>                  | Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh              | X          | Toán $\geq$ 5.0   | Tổng điểm thi THPT 2026 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển PT1 (không nhân hệ số) hoặc điểm 3 môn (Toán + Văn + môn khác) $\geq$ 15/30 (áp dụng với thí sinh tốt nghiệp năm 2026) và đạt ngưỡng điểm đầu vào do TDTU quy định. | 0  | 50   |
|     |          |  | Toán*2, Ngữ văn, Hóa học               |            |   |  | 1.5  | 51.5   |
|     |          |  | Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh             |            |   |  | 1.1  | 51.1   |
|     |          |  | Toán*2, Ngữ văn, Vật lí                |            |   |  | 1.25   | 51.25  |
|     |          |  | Toán*2, Vật lí, Hóa học                |            |   |  | 1.5  | 51.5   |
|     |          |  | Toán*2, Vật lí, Tin học                |            |   |  | 1.5  | 51.5   |
| 71  | F7520301 | Kỹ thuật hóa học - <i>Chương trình tiên tiến</i>                   | Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh             | X          | Hóa học $\geq$ 5.0  | Tổng điểm thi THPT 2026 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển PT1 (không nhân hệ số) hoặc điểm 3 môn (Toán + Văn + môn khác) $>$ 15/30  | 0  | 52   |
|     |          |  | Toán*2, Hóa học, Công nghệ công nghiệp |            |   |  | 1.5  | 53.5   |

| STT | Mã ngành  | Tên ngành  | Tổ hợp xét tuyển  | Tổ hợp gốc | Môn điều kiện<br>(ĐTB 2 HK lớp 12 hoặc điểm thi THPT)  | Ngưỡng đầu vào 2026  | Mức chênh lệch tổ hợp gốc - tổ hợp khác (thang điểm 100)   | Ngưỡng sàn PT1 năm 2026 (thang điểm 100) |
|-----|-----------|--|---|------------|--|--|--|--|
|     |           |  | Toán*2, Sinh học, Công nghệ công                                |            |  | Tổng điểm thi THPT 2026 của 3 môn (Toán + Văn + môn khác) $\geq 15/30$ (áp dụng với thí sinh tốt nghiệp năm 2026) và đạt ngưỡng điểm đầu vào do TDTU quy định.   | 1.5  | 53.5                                     |
|     |           |  | Toán*2, Hóa học, Tin học  |            |  |  | 1.25   | 53.25                                    |
|     |           |  | Toán*2, Ngữ văn, Hóa học  |            |  |  | 1.25   | 53.25                                    |
|     |           |  | Toán*2, Sinh học, Hóa học                                       |            |  |  | 1  | 53                                       |
|     |           |  | Toán*2, Vật lí, Hóa học   |            |  |  | 0.75   | 52.75                                    |
|     |           |  | Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh                                       |            |  |  | 0  | 52                                       |
|     |           |  | Toán*2, Sinh học, Vật lí  |            |  |  | 0  | 52                                       |
|     |           |  | Toán*2, Tiếng Anh, Sinh học                                     |            |  |  | 0  | 52                                       |
|     |           |  | Toán*2, Ngữ văn, Sinh học                                       |            |  |  | 1  | 53                                       |
|     |           |  | Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh                                      |            |  |  | 0.5  | 52.5                                     |
|     |           |  | Toán*2, Ngữ văn, Vật lí   |            |  |  | 1  | 53                                       |
| 72  | F7580101  | Kiến trúc - <i>Chương trình tiên tiến</i>  | Toán*2, Ngữ văn, Vẽ HHMT  | X          | Vẽ HHMT $\geq 6.0$                                     |  | Tổng điểm thi THPT 2026 của 3 môn (Toán + Văn + môn khác) $\geq 15/30$ (áp dụng với thí sinh tốt nghiệp năm 2026) và đạt ngưỡng điểm đầu vào do TDTU quy định. | 0  |
|     |           |  | Toán*2, Tiếng Anh, Vẽ HHMT                                      |            |  | 0  |  | 52                                       |
|     |           |  | Toán*2, Vật lí, Vẽ HHMT   |            |  | 0  |  | 52                                       |
| 73  | FA7220201 | Ngôn ngữ Anh - <i>Chương trình đại học bằng tiếng Anh</i>  | Toán, Ngữ văn*2, Tiếng Anh                                      | X          | Tiếng Anh $\geq 5.5$ và IELTS $\geq 5.0$ (tương đương) | Tổng điểm thi THPT 2026 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển PT1 (không nhân hệ số) hoặc điểm 3 môn (Toán + Văn + môn khác) $\geq 15/30$ (áp dụng với thí sinh tốt nghiệp năm 2026) và đạt ngưỡng điểm đầu vào do TDTU quy định. | 0  | 52                                       |
|     |           |  | Ngữ văn*2, Vật lí, Tiếng Anh                                    |            |  |  | 0  | 52                                       |
|     |           |  | Ngữ văn*2, Hóa học, Tiếng Anh                                   |            |  |  | 0  | 52                                       |
|     |           |  | Ngữ văn*2, Sinh học, Tiếng Anh                                  |            |  |  | 0  | 52                                       |
|     |           |  | Ngữ văn*2, Lịch sử, Tiếng Anh                                   |            |  |  | 0  | 52                                       |
|     |           |  | Ngữ văn*2, Địa lí, Tiếng Anh                                    |            |  |  | 0  | 52                                       |
|     |           |  | Chứng chỉ quốc tế SAT, ACT hoặc kết quả học tập THPT nước ngoài |            |  |  | 0  | 52                                       |
| 74  | FA7340115 | Marketing - <i>Chương trình đại học bằng tiếng Anh</i>   | Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh                                      | X          | Tiếng Anh $\geq 6.0$ và IELTS $\geq 5.0$ (tương đương) | Tổng điểm thi THPT 2026 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển PT1 (không nhân hệ số) hoặc điểm 3 môn (Toán + Văn + môn khác) $\geq 15/30$ (áp dụng với thí sinh tốt nghiệp năm 2026) và đạt ngưỡng điểm đầu vào do TDTU quy định. | 0  | 52                                       |
|     |           |  | Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh                                      |            |  |  | 0  | 52                                       |
|     |           |  | Toán*2, Ngữ văn, Hóa học  |            |  |  | 0  | 52                                       |
|     |           |  | Toán*2, Ngữ văn, Vật lí   |            |  |  | 0  | 52                                       |
|     |           |  | Toán*2, Vật lí, Hóa học   |            |  |  | 0  | 52                                       |
|     |           |  | Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh                                       |            |  |  | 0  | 52                                       |
|     |           |  | Chứng chỉ quốc tế SAT, ACT hoặc kết quả học tập THPT nước ngoài |            |  |  | 0  | 52                                       |
| 75  | FA7340101 | Quản trị kinh doanh (Chuyên ngành: Quản trị nhà hàng - khách sạn) - <i>Chương trình đại học bằng tiếng Anh</i> | Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh                                      | X          | Tiếng Anh $\geq 6.0$ và IELTS $\geq 5.0$ (tương đương) | Tổng điểm thi THPT 2026 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển PT1 (không nhân hệ số) hoặc điểm 3 môn (Toán + Văn + môn khác) $\geq 15/30$ (áp dụng với thí sinh tốt nghiệp năm 2026) và đạt ngưỡng điểm đầu vào do TDTU quy định. | 0  | 52                                       |
|     |           |  | Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh                                      |            |  |  | 0  | 52                                       |
|     |           |  | Toán*2, Ngữ văn, Hóa học  |            |  |  | 0  | 52                                       |
|     |           |  | Toán*2, Ngữ văn, Vật lí   |            |  |  | 0  | 52                                       |
|     |           |  | Toán*2, Vật lí, Hóa học   |            |  |  | 0  | 52                                       |
|     |           |  | Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh                                       |            |  |  | 0  | 52                                       |

| STT | Mã ngành  | Tên ngành   | Tổ hợp xét tuyển  | Tổ hợp gốc | Môn điều kiện<br>(ĐTB 2 HK lớp 12 hoặc điểm thi THPT)        | Ngưỡng đầu vào 2026  | Mức chênh lệch tổ hợp gốc - tổ hợp khác (thang điểm 100) | Ngưỡng sàn PT1 năm 2026 (thang điểm 100) |
|-----|-----------|---|---|------------|--|--|--|--|
|     |           |   | Chứng chỉ quốc tế SAT, ACT hoặc kết quả học tập THPT nước ngoài |            |  |  | 0  | 52                                       |
| 76  | FA7340120 | Kinh doanh quốc tế -<br>Chương trình đại học bằng tiếng Anh | Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh                                      | X          | Tiếng Anh $\geq 6.0$<br>và IELTS $\geq 5.0$<br>(tương đương) | Tổng điểm thi THPT 2026 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển PT1 (không nhân hệ số) hoặc điểm 3 môn (Toán + Văn + môn khác) $\geq 15/30$ (áp dụng với thí sinh tốt nghiệp năm 2026) và đạt ngưỡng điểm đầu vào do TDTU quy định. | 0  | 52                                       |
|     |           |   | Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh                                      |            |  |  | 0  | 52                                       |
|     |           |   | Toán*2, Ngữ văn, Hóa học  |            |  |  | 0  | 52                                       |
|     |           |   | Toán*2, Ngữ văn, Vật lí   |            |  |  | 0  | 52                                       |
|     |           |   | Toán*2, Vật lí, Hóa học   |            |  |  | 0  | 52                                       |
|     |           |   | Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh                                       |            |  |  | 0  | 52                                       |
|     |           |   | Chứng chỉ quốc tế SAT, ACT hoặc kết quả học tập THPT nước ngoài |            |  |  | 0  | 52                                       |
| 77  | FA7420201 | Công nghệ sinh học -<br>Chương trình đại học bằng tiếng Anh | Toán*2, Tiếng Anh, Sinh học                                     | X          | Sinh học $\geq 5.0$ và IELTS $\geq 5.0$<br>(tương đương)     | Tổng điểm thi THPT 2026 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển PT1 (không nhân hệ số) hoặc điểm 3 môn (Toán + Văn + môn khác) $\geq 15/30$ (áp dụng với thí sinh tốt nghiệp năm 2026) và đạt ngưỡng điểm đầu vào do TDTU quy định. | 0  | 52                                       |
|     |           |   | Toán*2, Ngữ văn, Sinh học                                       |            |  |  | 0  | 52                                       |
|     |           |   | Toán*2, Hóa học, Công nghệ công nghiệp                          |            |  |  | 0  | 52                                       |
|     |           |   | Toán*2, Sinh học, Công nghệ công nghiệp                         |            |  |  | 0  | 52                                       |
|     |           |   | Toán*2, Sinh học, Công nghệ nông nghiệp                         |            |  |  | 0  | 52                                       |
|     |           |   | Toán*2, Sinh học, Hóa học                                       |            |  |  | 0  | 52                                       |
|     |           |   | Toán*2, Sinh học, Tin học                                       |            |  |  | 0  | 52                                       |
|     |           |   | Toán*2, Vật lí, Hóa học   |            |  |  | 0  | 52                                       |
|     |           |   | Toán*2, Sinh học, Vật lí  |            |  |  | 0  | 52                                       |
|     |           |   | Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh                                       |            |  |  | 0  | 52                                       |
|     |           |   | Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh                                      |            |  |  | 0  | 52                                       |
|     |           |   | Toán*2, Ngữ văn, Hóa học  |            |  |  | 0  | 52                                       |
|     |           |   | Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh                                      |            |  |  | 0  | 52                                       |
|     |           |   | Toán*2, Ngữ văn, Vật lí   |            |  |  | 0  | 52                                       |
|     |           |   | Chứng chỉ quốc tế SAT, ACT hoặc kết quả học tập THPT nước ngoài |            |  |  | 0  | 52                                       |
| 78  | FA7480101 | Khoa học máy tính -<br>Chương trình đại học bằng tiếng Anh  | Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh                                       | X          | Toán $\geq 5.0$ và IELTS $\geq 5.0$<br>(tương đương)         | Tổng điểm thi THPT 2026 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển PT1 (không nhân hệ số) hoặc điểm 3 môn (Toán + Văn + môn khác) $\geq 15/30$ (áp dụng với thí sinh tốt nghiệp năm 2026) và đạt ngưỡng điểm đầu vào do TDTU quy định. | 0  | 52                                       |
|     |           |   | Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh                                      |            |  |  | 0  | 52                                       |
|     |           |   | Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh                                      |            |  |  | 0  | 52                                       |
|     |           |   | Toán*2, Ngữ văn, Vật lí   |            |  |  | 0  | 52                                       |
|     |           |   | Toán*2, Tiếng Anh, Tin học                                      |            |  |  | 0  | 52                                       |
|     |           |   | Toán*2, Vật lí, Hóa học   |            |  |  | 0  | 52                                       |
|     |           |   | Chứng chỉ quốc tế SAT, ACT hoặc kết quả học tập THPT nước ngoài |            |  |  | 0  | 52                                       |

| STT   | Mã ngành  | Tên ngành  | Tổ hợp xét tuyển  | Tổ hợp gốc | Môn điều kiện<br>(ĐTB 2 HK lớp 12 hoặc điểm thi THPT) | Ngưỡng đầu vào 2026  | Mức chênh lệch tổ hợp gốc - tổ hợp khác (thang điểm 100) | Ngưỡng sàn PT1 năm 2026 (thang điểm 100) |
|---|-----------|--|---|------------|---|--|--|--|
| 79  | FA7480103 | Kỹ thuật phần mềm - <i>Chương trình đại học bằng tiếng Anh</i>                       | Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh                                       | X          | Toán $\geq 5.0$ và IELTS $\geq 5.0$ (tương đương)     | Tổng điểm thi THPT 2026 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển PT1 (không nhân hệ số) hoặc điểm 3 môn (Toán + Văn + môn khác) $\geq 15/30$ (áp dụng với thí sinh tốt nghiệp năm 2026) và đạt ngưỡng điểm đầu vào do TDTU quy định. | 0  | 52                                       |
|   |           |  | Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh                                      |            |   |  | 0  | 52                                       |
|   |           |  | Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh                                      |            |   |  | 0  | 52                                       |
|   |           |  | Toán*2, Ngữ văn, Vật lí   |            |   |  | 0  | 52                                       |
|   |           |  | Toán*2, Tiếng Anh, Tin học                                      |            |   |  | 0  | 52                                       |
|   |           |  | Toán*2, Vật lí, Hóa học   |            |   |  | 0  | 52                                       |
|   |           |  | Chứng chỉ quốc tế SAT, ACT hoặc kết quả học tập THPT nước ngoài |            |   |  | 0  | 52                                       |
| 80  | FA7520216 | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa - <i>Chương trình đại học bằng tiếng Anh</i>      | Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh                                       | X          | Toán $\geq 5.0$ và IELTS $\geq 5.0$ (tương đương)     | Tổng điểm thi THPT 2026 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển PT1 (không nhân hệ số) hoặc điểm 3 môn (Toán + Văn + môn khác) $\geq 15/30$ (áp dụng với thí sinh tốt nghiệp năm 2026) và đạt ngưỡng điểm đầu vào do TDTU quy định. | 0  | 52                                       |
|   |           |  | Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh                                      |            |   |  | 0  | 52                                       |
|   |           |  | Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh                                      |            |   |  | 0  | 52                                       |
|   |           |  | Toán*2, Ngữ văn, Vật lí   |            |   |  | 0  | 52                                       |
|   |           |  | Toán*2, Tiếng Anh, Tin học                                      |            |   |  | 0  | 52                                       |
|   |           |  | Toán*2, Vật lí, Hóa học   |            |   |  | 0  | 52                                       |
|   |           |  | Toán*2, Vật lí, Tin học   |            |   |  | 0  | 52                                       |
| Chứng chỉ quốc tế SAT, ACT hoặc kết quả học tập THPT nước ngoài |           | 0  | 52  |            |   |  |  |  |
| 81  | FA7580201 | Kỹ thuật xây dựng - <i>Chương trình đại học bằng tiếng Anh</i>                       | Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh                                       | X          | Toán $\geq 5.0$ và IELTS $\geq 5.0$ (tương đương)     | Tổng điểm thi THPT 2026 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển PT1 (không nhân hệ số) hoặc điểm 3 môn (Toán + Văn + môn khác) $\geq 15/30$ (áp dụng với thí sinh tốt nghiệp năm 2026) và đạt ngưỡng điểm đầu vào do TDTU quy định. | 0  | 52                                       |
|   |           |  | Toán*2, Ngữ văn, Hóa học  |            |   |  | 0  | 52                                       |
|   |           |  | Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh                                      |            |   |  | 0  | 52                                       |
|   |           |  | Toán*2, Ngữ văn, Vật lí   |            |   |  | 0  | 52                                       |
|   |           |  | Toán*2, Vật lí, Hóa học   |            |   |  | 0  | 52                                       |
|   |           |  | Toán*2, Vật lí, Tin học   |            |   |  | 0  | 52                                       |
|   |           |  | Chứng chỉ quốc tế SAT, ACT hoặc kết quả học tập THPT nước ngoài |            |   |  | 0  | 52                                       |
| 82  | FA7340301 | Kế toán (Chuyên ngành: Kế toán quốc tế) - <i>Chương trình đại học bằng tiếng Anh</i> | Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh                                      | X          | Toán $\geq 5.0$ và IELTS $\geq 5.0$ (tương đương)     | Tổng điểm thi THPT 2026 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển PT1 (không nhân hệ số) hoặc điểm 3 môn (Toán + Văn + môn khác) $\geq 15/30$ (áp dụng với thí sinh tốt nghiệp năm 2026) và đạt ngưỡng điểm đầu vào do TDTU quy định. | 0  | 52                                       |
|   |           |  | Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh                                      |            |   |  | 0  | 52                                       |
|   |           |  | Toán*2, Ngữ văn, Hóa học  |            |   |  | 0  | 52                                       |
|   |           |  | Toán*2, Ngữ văn, Vật lí   |            |   |  | 0  | 52                                       |
|   |           |  | Toán*2, Vật lí, Hóa học   |            |   |  | 0  | 52                                       |
|   |           |  | Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh                                       |            |   |  | 0  | 52                                       |
|   |           |  | Toán*2, Ngữ văn, Tin học  |            |   |  | 0  | 52                                       |
|   |           |  | Toán*2, Vật lí, Tin học   |            |   |  | 0  | 52                                       |
|   |           |  | Toán*2, Hóa học, Tin học  |            |   |  | 0  | 52                                       |
|   |           |  | Toán*2, Tiếng Anh, Tin học                                      |            |   |  | 0  | 52                                       |
| Chứng chỉ quốc tế SAT, ACT hoặc kết quả học tập THPT nước ngoài |           | 0  | 52  |            |   |  |  |  |

| STT | Mã ngành  | Tên ngành  | Tổ hợp xét tuyển  | Tổ hợp gốc | Môn điều kiện<br>(ĐTB 2 HK lớp 12 hoặc điểm thi THPT) | Ngưỡng đầu vào 2026  | Mức chênh lệch tổ hợp gốc - tổ hợp khác (thang điểm 100) | Ngưỡng sàn PT1 năm 2026 (thang điểm 100) |
|-----|-----------|--|---|------------|---|--|--|--|
| 83  | FA7340201 | Tài chính - Ngân hàng - <i>Chương trình đại học bằng tiếng Anh</i>   | Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh                                      | X          | Toán $\geq 5.0$ và IELTS $\geq 5.0$ (tương đương)     | Tổng điểm thi THPT 2026 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển PT1 (không nhân hệ số) hoặc điểm 3 môn (Toán + Văn + môn khác) $\geq 15/30$ (áp dụng với thí sinh tốt nghiệp năm 2026) và đạt ngưỡng điểm đầu vào do TDTU quy định. | 0  | 52                                       |
|     |           |  | Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh                                      |            |   |  | 0  | 52                                       |
|     |           |  | Toán*2, Ngữ văn, Hóa học  |            |   |  | 0  | 52                                       |
|     |           |  | Toán*2, Ngữ văn, Vật lí   |            |   |  | 0  | 52                                       |
|     |           |  | Toán*2, Vật lí, Hóa học   |            |   |  | 0  | 52                                       |
|     |           |  | Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh                                       |            |   |  | 0  | 52                                       |
|     |           |  | Toán*2, Ngữ văn, Tin học  |            |   |  | 0  | 52                                       |
|     |           |  | Toán*2, Vật lí, Tin học   |            |   |  | 0  | 52                                       |
|     |           |  | Toán*2, Hóa học, Tin học  |            |   |  | 0  | 52                                       |
|     |           |  | Toán*2, Tiếng Anh, Tin học                                      |            |   |  | 0  | 52                                       |
|     |           |  | Chứng chỉ quốc tế SAT, ACT hoặc kết quả học tập THPT nước ngoài |            |   |  | 0  | 52                                       |
| 84  | D7340115  | Marketing - <i>Chương trình dự bị đại học bằng tiếng Anh</i>   | Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh                                      | X          | Tiếng Anh $\geq 6.0$                                  | Tổng điểm thi THPT 2026 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển PT1 (không nhân hệ số) hoặc điểm 3 môn (Toán + Văn + môn khác) $\geq 15/30$ (áp dụng với thí sinh tốt nghiệp năm 2026) và đạt ngưỡng điểm đầu vào do TDTU quy định. | 0  | 52                                       |
|     |           |  | Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh                                      |            |   |  | 0  | 52                                       |
|     |           |  | Toán*2, Ngữ văn, Hóa học  |            |   |  | 0  | 52                                       |
|     |           |  | Toán*2, Ngữ văn, Vật lí   |            |   |  | 0  | 52                                       |
|     |           |  | Toán*2, Vật lí, Hóa học   |            |   |  | 0  | 52                                       |
|     |           |  | Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh                                       |            |   |  | 0  | 52                                       |
|     |           |  | Chứng chỉ quốc tế SAT, ACT hoặc kết quả học tập THPT nước ngoài |            |   |  | 0  | 52                                       |
| 85  | D7340101  | Quản trị kinh doanh (Chuyên ngành: Quản trị nhà hàng - khách sạn) - <i>Chương trình dự bị đại học bằng tiếng Anh</i> | Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh                                      | X          | Tiếng Anh $\geq 6.0$                                  | Tổng điểm thi THPT 2026 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển PT1 (không nhân hệ số) hoặc điểm 3 môn (Toán + Văn + môn khác) $\geq 15/30$ (áp dụng với thí sinh tốt nghiệp năm 2026) và đạt ngưỡng điểm đầu vào do TDTU quy định. | 0  | 52                                       |
|     |           |  | Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh                                      |            |   |  | 0  | 52                                       |
|     |           |  | Toán*2, Ngữ văn, Hóa học  |            |   |  | 0  | 52                                       |
|     |           |  | Toán*2, Ngữ văn, Vật lí   |            |   |  | 0  | 52                                       |
|     |           |  | Toán*2, Vật lí, Hóa học   |            |   |  | 0  | 52                                       |
|     |           |  | Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh                                       |            |   |  | 0  | 52                                       |
|     |           |  | Chứng chỉ quốc tế SAT, ACT hoặc kết quả học tập THPT nước ngoài |            |   |  | 0  | 52                                       |
| 86  | D7340120  | Kinh doanh quốc tế - <i>Chương trình dự bị đại học bằng tiếng Anh</i>  | Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh                                      | X          | Tiếng Anh $\geq 6.0$                                  | Tổng điểm thi THPT 2026 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển PT1 (không nhân hệ số) hoặc điểm 3 môn (Toán + Văn + môn khác) $\geq 15/30$ (áp dụng với thí sinh tốt nghiệp năm 2026) và đạt ngưỡng điểm đầu vào do TDTU quy định. | 0  | 52                                       |
|     |           |  | Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh                                      |            |   |  | 0  | 52                                       |
|     |           |  | Toán*2, Ngữ văn, Hóa học  |            |   |  | 0  | 52                                       |
|     |           |  | Toán*2, Ngữ văn, Vật lí   |            |   |  | 0  | 52                                       |
|     |           |  | Toán*2, Vật lí, Hóa học   |            |   |  | 0  | 52                                       |
|     |           |  | Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh                                       |            |   |  | 0  | 52                                       |
|     |           |  | Chứng chỉ quốc tế SAT, ACT hoặc kết quả học tập THPT nước ngoài |            |   |  | 0  | 52                                       |
| 87  | D7420201  | Công nghệ sinh học - <i>Chương trình dự bị đại học bằng tiếng Anh</i>  | Toán*2, Tiếng Anh, Sinh học                                     | X          | Sinh học $\geq 5.0$                                   | Tổng điểm thi THPT 2026 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển PT1 (không nhân hệ số) hoặc điểm 3 môn (Toán + Văn + môn khác) $\geq 15/30$   | 0  | 52                                       |
|     |           |  | Toán*2, Ngữ văn, Sinh học                                       |            |   |  | 0  | 52                                       |

| STT | Mã ngành | Tên ngành  | Tổ hợp xét tuyển  | Tổ hợp gốc | Môn điều kiện<br>(ĐTB 2 HK lớp 12 hoặc điểm thi THPT) | Ngưỡng đầu vào 2026  | Mức chênh lệch tổ hợp gốc - tổ hợp khác (thang điểm 100) | Ngưỡng sàn PT1 năm 2026 (thang điểm 100) |
|-----|----------|--|---|------------|---|--|--|--|
|     |          | <i>Đang tiếng Anh</i>  | Toán*2, Hóa học, Công nghệ công nghiệp                          |            |   | Tổng điểm thi THPT 2026 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển PT1 (không nhân hệ số) hoặc điểm 3 môn (Toán + Văn + môn khác) $\geq 15/30$ (áp dụng với thí sinh tốt nghiệp năm 2026) và đạt ngưỡng điểm đầu vào do TDTU quy định. | 0  | 52                                       |
|     |          |  | Toán*2, Sinh học, Công nghệ công                                |            |   |  | 0  | 52                                       |
|     |          |  | Toán*2, Sinh học, Công nghệ nông                                |            |   |  | 0  | 52                                       |
|     |          |  | Toán*2, Sinh học, Hóa học                                       |            |   |  | 0  | 52                                       |
|     |          |  | Toán*2, Sinh học, Tin học                                       |            |   |  | 0  | 52                                       |
|     |          |  | Toán*2, Vật lí, Hóa học   |            |   |  | 0  | 52                                       |
|     |          |  | Toán*2, Sinh học, Vật lí  |            |   |  | 0  | 52                                       |
|     |          |  | Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh                                       |            |   |  | 0  | 52                                       |
|     |          |  | Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh                                      |            |   |  | 0  | 52                                       |
|     |          |  | Toán*2, Ngữ văn, Hóa học  |            |   |  | 0  | 52                                       |
|     |          |  | Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh                                      |            |   |  | 0  | 52                                       |
|     |          |  | Toán*2, Ngữ văn, Vật lí   |            |   |  | 0  | 52                                       |
|     |          |  | Chứng chỉ quốc tế SAT, ACT hoặc kết quả học tập THPT nước ngoài |            |   |  | 0  | 52                                       |
| 88  | D7480101 | Khoa học máy tính -<br><i>Chương trình dự bị đại học bằng tiếng Anh</i>                  | Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh                                       | X          | Toán $\geq 5.0$                                       | Tổng điểm thi THPT 2026 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển PT1 (không nhân hệ số) hoặc điểm 3 môn (Toán + Văn + môn khác) $\geq 15/30$ (áp dụng với thí sinh tốt nghiệp năm 2026) và đạt ngưỡng điểm đầu vào do TDTU quy định. | 0  | 52                                       |
|     |          |  | Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh                                      |            |   |  | 0  | 52                                       |
|     |          |  | Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh                                      |            |   |  | 0  | 52                                       |
|     |          |  | Toán*2, Ngữ văn, Vật lí   |            |   |  | 0  | 52                                       |
|     |          |  | Toán*2, Tiếng Anh, Tin học                                      |            |   |  | 0  | 52                                       |
|     |          |  | Toán*2, Vật lí, Hóa học   |            |   |  | 0  | 52                                       |
|     |          |  | Chứng chỉ quốc tế SAT, ACT hoặc kết quả học tập THPT nước ngoài |            |   |  | 0  | 52                                       |
| 89  | D7480103 | Kỹ thuật phần mềm -<br><i>Chương trình dự bị đại học bằng tiếng Anh</i>                  | Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh                                       | X          | Toán $\geq 5.0$                                       | Tổng điểm thi THPT 2026 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển PT1 (không nhân hệ số) hoặc điểm 3 môn (Toán + Văn + môn khác) $\geq 15/30$ (áp dụng với thí sinh tốt nghiệp năm 2026) và đạt ngưỡng điểm đầu vào do TDTU quy định. | 0  | 52                                       |
|     |          |  | Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh                                      |            |   |  | 0  | 52                                       |
|     |          |  | Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh                                      |            |   |  | 0  | 52                                       |
|     |          |  | Toán*2, Ngữ văn, Vật lí   |            |   |  | 0  | 52                                       |
|     |          |  | Toán*2, Tiếng Anh, Tin học                                      |            |   |  | 0  | 52                                       |
|     |          |  | Toán*2, Vật lí, Hóa học   |            |   |  | 0  | 52                                       |
|     |          |  | Chứng chỉ quốc tế SAT, ACT hoặc kết quả học tập THPT nước ngoài |            |   |  | 0  | 52                                       |
| 90  | D7520216 | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa -<br><i>Chương trình dự bị đại học bằng tiếng Anh</i> | Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh                                       | X          | Toán $\geq 5.0$                                       | Tổng điểm thi THPT 2026 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển PT1 (không nhân hệ số) hoặc điểm 3 môn (Toán + Văn + môn khác) $\geq 15/30$ (áp dụng với thí sinh tốt nghiệp năm 2026) và đạt ngưỡng điểm đầu vào do TDTU quy định. | 0  | 52                                       |
|     |          |  | Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh                                      |            |   |  | 0  | 52                                       |
|     |          |  | Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh                                      |            |   |  | 0  | 52                                       |
|     |          |  | Toán*2, Ngữ văn, Vật lí   |            |   |  | 0  | 52                                       |
|     |          |  | Toán*2, Tiếng Anh, Tin học                                      |            |   |  | 0  | 52                                       |
|     |          |  | Toán*2, Vật lí, Hóa học   |            |   |  | 0  | 52                                       |
|     |          |  | Toán*2, Vật lí, Tin học   |            |   |  | 0  | 52                                       |

| STT | Mã ngành | Tên ngành   | Tổ hợp xét tuyển  | Tổ hợp gốc | Môn điều kiện<br>(ĐTB 2 HK lớp 12 hoặc điểm thi THPT)  | Ngưỡng đầu vào 2026  | Mức chênh lệch tổ hợp gốc - tổ hợp khác (thang điểm 100) | Ngưỡng sàn PT1 năm 2026 (thang điểm 100) |
|-----|----------|---|---|------------|--|--|--|--|
|     |          |   | Chứng chỉ quốc tế SAT, ACT hoặc kết quả học tập THPT nước ngoài |            |  |  | 0  | 52                                       |
| 91  | D7580201 | Kỹ thuật xây dựng - Chương trình dự bị đại học bằng tiếng Anh   | Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh                                       | X          | Toán $\geq 5.0$  | Tổng điểm thi THPT 2026 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển PT1 (không nhân hệ số) hoặc điểm 3 môn (Toán + Văn + môn khác) $\geq 15/30$ (áp dụng với thí sinh tốt nghiệp năm 2026) và đạt ngưỡng điểm đầu vào do TDTU quy định. | 0  | 52                                       |
|     |          |   | Toán*2, Ngữ văn, Hóa học  |            |  |  | 0  | 52                                       |
|     |          |   | Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh                                      |            |  |  | 0  | 52                                       |
|     |          |   | Toán*2, Ngữ văn, Vật lí   |            |  |  | 0  | 52                                       |
|     |          |   | Toán*2, Vật lí, Hóa học   |            |  |  | 0  | 52                                       |
|     |          |   | Toán*2, Vật lí, Tin học   |            |  |  | 0  | 52                                       |
|     |          |   | Chứng chỉ quốc tế SAT, ACT hoặc kết quả học tập THPT nước ngoài |            |  |  | 0  | 52                                       |
| 92  | D7340301 | Kế toán (Chuyên ngành: Kế toán quốc tế) - Chương trình dự bị đại học bằng tiếng Anh                                   | Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh                                      | X          | Toán $\geq 5.0$  | Tổng điểm thi THPT 2026 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển PT1 (không nhân hệ số) hoặc điểm 3 môn (Toán + Văn + môn khác) $\geq 15/30$ (áp dụng với thí sinh tốt nghiệp năm 2026) và đạt ngưỡng điểm đầu vào do TDTU quy định. | 0  | 52                                       |
|     |          |   | Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh                                      |            |  |  | 0  | 52                                       |
|     |          |   | Toán*2, Ngữ văn, Hóa học  |            |  |  | 0  | 52                                       |
|     |          |   | Toán*2, Ngữ văn, Vật lí   |            |  |  | 0  | 52                                       |
|     |          |   | Toán*2, Vật lí, Hóa học   |            |  |  | 0  | 52                                       |
|     |          |   | Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh                                       |            |  |  | 0  | 52                                       |
|     |          |   | Toán*2, Ngữ văn, Tin học  |            |  |  | 0  | 52                                       |
|     |          |   | Toán*2, Vật lí, Tin học   |            |  |  | 0  | 52                                       |
|     |          |   | Toán*2, Hóa học, Tin học  |            |  |  | 0  | 52                                       |
|     |          |   | Toán*2, Tiếng Anh, Tin học                                      |            |  |  | 0  | 52                                       |
|     |          |   | Chứng chỉ quốc tế SAT, ACT hoặc kết quả học tập THPT nước ngoài |            |  |  | 0  | 52                                       |
| 93  | D7340201 | Tài chính - Ngân hàng - Chương trình dự bị đại học bằng tiếng Anh   | Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh                                      | X          | Toán $\geq 5.0$  | Tổng điểm thi THPT 2026 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển PT1 (không nhân hệ số) hoặc điểm 3 môn (Toán + Văn + môn khác) $\geq 15/30$ (áp dụng với thí sinh tốt nghiệp năm 2026) và đạt ngưỡng điểm đầu vào do TDTU quy định. | 0  | 52                                       |
|     |          |   | Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh                                      |            |  |  | 0  | 52                                       |
|     |          |   | Toán*2, Ngữ văn, Hóa học  |            |  |  | 0  | 52                                       |
|     |          |   | Toán*2, Ngữ văn, Vật lí   |            |  |  | 0  | 52                                       |
|     |          |   | Toán*2, Vật lí, Hóa học   |            |  |  | 0  | 52                                       |
|     |          |   | Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh                                       |            |  |  | 0  | 52                                       |
|     |          |   | Toán*2, Ngữ văn, Tin học  |            |  |  | 0  | 52                                       |
|     |          |   | Toán*2, Vật lí, Tin học   |            |  |  | 0  | 52                                       |
|     |          |   | Toán*2, Hóa học, Tin học  |            |  |  | 0  | 52                                       |
|     |          |   | Toán*2, Tiếng Anh, Tin học                                      |            |  |  | 0  | 52                                       |
|     |          |   | Chứng chỉ quốc tế SAT, ACT hoặc kết quả học tập THPT nước ngoài |            |  |  | 0  | 52                                       |
| 94  | K7340101 | Quản trị kinh doanh (song bằng 2+2) - Chương trình liên kết Trường Đại học Kinh tế và Kinh doanh Praha (Cộng hòa Séc) | Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh                                      | X          | Tiếng Anh $\geq 5.0$ và IELTS $\geq 5.5$ (tương đương) | Tổng điểm thi THPT 2026 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển PT1 (không nhân hệ số) hoặc điểm 3 môn (Toán + Văn + môn khác) $\geq 15/30$ (áp dụng với thí sinh tốt nghiệp năm 2026) và đạt ngưỡng điểm đầu vào do TDTU quy định. | 0  | 52                                       |
|     |          |   | Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh                                      |            |  |  | 0  | 52                                       |
|     |          |   | Toán*2, Ngữ văn, Hóa học  |            |  |  | 0  | 52                                       |
|     |          |   | Toán*2, Ngữ văn, Vật lí   |            |  |  | 0  | 52                                       |
|     |          |   | Toán*2, Vật lí, Hóa học   |            |  |  | 0  | 52                                       |

| STT | Mã ngành  | Tên ngành  | Tổ hợp xét tuyển   | Tổ hợp gốc | Môn điều kiện<br>(ĐTB 2 HK lớp 12 hoặc điểm thi THPT)  | Ngưỡng đầu vào 2026  | Mức chênh lệch tổ hợp gốc - tổ hợp khác (thang điểm 100) | Ngưỡng sàn PT1 năm 2026 (thang điểm 100) |
|-----|-----------|--|--|------------|--|--|--|--|
|     |           |  | Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh  |            |  |  | 0  | 52                                       |
|     |           |  | Chứng chỉ quốc tế SAT, ACT; kết quả học tập THPT nước ngoài hoặc bài phỏng vấn |            |  |  | 0  | 52                                       |
| 95  | K7340101N | Quản trị nhà hàng - khách sạn (song bằng 2,5+1,5) - <i>Chương trình liên kết Đại học Taylor's (Malaysia)</i>   | Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh   | X          | Tiếng Anh $\geq 5.0$ và IELTS $\geq 5.5$ (tương đương) | Tổng điểm thi THPT 2026 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển PT1 (không nhân hệ số) hoặc điểm 3 môn (Toán + Văn + môn khác) $\geq 15/30$ (áp dụng với thí sinh tốt nghiệp năm 2026) và đạt ngưỡng điểm đầu vào do TDTU quy định. | 0  | 52                                       |
|     |           |  | Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh   |            |  |  | 0  | 52                                       |
|     |           |  | Toán*2, Ngữ văn, Hóa học   |            |  |  | 0  | 52                                       |
|     |           |  | Toán*2, Ngữ văn, Vật lí  |            |  |  | 0  | 52                                       |
|     |           |  | Toán*2, Vật lí, Hóa học  |            |  |  | 0  | 52                                       |
|     |           |  | Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh  |            |  |  | 0  | 52                                       |
|     |           |  | Chứng chỉ quốc tế SAT, ACT; kết quả học tập THPT nước ngoài hoặc bài phỏng vấn |            |  |  | 0  | 52                                       |
| 96  | K7340201C | Tài chính và kiểm soát (song bằng 3+1, đơn bằng 2+2) - <i>Chương trình liên kết Đại học khoa học ứng dụng Saxon (Hà Lan)</i>   | Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh   | X          | Toán $\geq 5.0$ và IELTS $\geq 5.5$ (tương đương)      | Tổng điểm thi THPT 2026 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển PT1 (không nhân hệ số) hoặc điểm 3 môn (Toán + Văn + môn khác) $\geq 15/30$ (áp dụng với thí sinh tốt nghiệp năm 2026) và đạt ngưỡng điểm đầu vào do TDTU quy định. | 0  | 52                                       |
|     |           |  | Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh   |            |  |  | 0  | 52                                       |
|     |           |  | Toán*2, Ngữ văn, Hóa học   |            |  |  | 0  | 52                                       |
|     |           |  | Toán*2, Ngữ văn, Vật lí  |            |  |  | 0  | 52                                       |
|     |           |  | Toán*2, Vật lí, Hóa học  |            |  |  | 0  | 52                                       |
|     |           |  | Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh  |            |  |  | 0  | 52                                       |
|     |           |  | Toán*2, Ngữ văn, Tin học   |            |  |  | 0  | 52                                       |
|     |           |  | Toán*2, Vật lí, Tin học  |            |  |  | 0  | 52                                       |
|     |           |  | Toán*2, Hóa học, Tin học   |            |  |  | 0  | 52                                       |
|     |           |  | Toán*2, Tiếng Anh, Tin học   |            |  |  | 0  | 52                                       |
|     |           |  | Chứng chỉ quốc tế SAT, ACT; kết quả học tập THPT nước ngoài hoặc bài phỏng vấn |            |  |  | 0  | 52                                       |
|     |           |  |  |            |  |  | 0  | 52                                       |
| 97  | K7340301C | Kế toán (song bằng 3+1) - <i>Chương trình liên kết Đại học West of England, Bristol (Vương quốc Anh); Chương trình liên kết Đại học khoa học ứng dụng Saxon (Hà Lan)</i> | Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh   | X          | Toán $\geq 5.0$ và IELTS $\geq 5.5$ (tương đương)      | Tổng điểm thi THPT 2026 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển PT1 (không nhân hệ số) hoặc điểm 3 môn (Toán + Văn + môn khác) $\geq 15/30$ (áp dụng với thí sinh tốt nghiệp năm 2026) và đạt ngưỡng điểm đầu vào do TDTU quy định. | 0  | 52                                       |
|     |           |  | Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh   |            |  |  | 0  | 52                                       |
|     |           |  | Toán*2, Ngữ văn, Hóa học   |            |  |  | 0  | 52                                       |
|     |           |  | Toán*2, Ngữ văn, Vật lí  |            |  |  | 0  | 52                                       |
|     |           |  | Toán*2, Vật lí, Hóa học  |            |  |  | 0  | 52                                       |
|     |           |  | Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh  |            |  |  | 0  | 52                                       |
|     |           |  | Toán*2, Ngữ văn, Tin học   |            |  |  | 0  | 52                                       |
|     |           |  | Toán*2, Vật lí, Tin học  |            |  |  | 0  | 52                                       |
|     |           |  | Toán*2, Hóa học, Tin học   |            |  |  | 0  | 52                                       |
|     |           |  | Toán*2, Tiếng Anh, Tin học   |            |  |  | 0  | 52                                       |

| STT  | Mã ngành  | Tên ngành  | Tổ hợp xét tuyển   | Tổ hợp gốc                 | Môn điều kiện<br>(ĐTB 2 HK lớp 12 hoặc điểm thi THPT) | Ngưỡng đầu vào 2026  | Mức chênh lệch tổ hợp gốc - tổ hợp khác (thang điểm 100) | Ngưỡng sàn PT1 năm 2026 (thang điểm 100)   |
|--|-----------|--|--|----------------------------|---|--|--|--|
|  |           |  | Chứng chỉ quốc tế SAT, ACT; kết quả học tập THPT nước ngoài hoặc bài phỏng vấn |                            |   |  | 0  | 52   |
| 98   | K7520201  | Kỹ thuật điện - điện tử (song bằng 2+2) - <i>Chương trình liên kết Đại học khoa học ứng dụng Saxion (Hà Lan)</i> | Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh  | X                          | Toán $\geq 5.0$ và IELTS $\geq 5.5$ (tương đương)     | Tổng điểm thi THPT 2026 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển PT1 (không nhân hệ số) hoặc điểm 3 môn (Toán + Văn + môn khác) $\geq 15/30$ (áp dụng với thí sinh tốt nghiệp năm 2026) và đạt ngưỡng điểm đầu vào do TDTU quy định. | 0  | 52   |
|  |           |  | Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh   |                            |   |  | 0  | 52   |
|  |           |  | Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh   |                            |   |  | 0  | 52   |
|  |           |  | Toán*2, Ngữ văn, Vật lí  |                            |   |  | 0  | 52   |
|  |           |  | Toán*2, Tiếng Anh, Tin học   |                            |   |  | 0  | 52   |
|  |           |  | Toán*2, Vật lí, Hóa học  |                            |   |  | 0  | 52   |
|  |           |  | Toán*2, Vật lí, Tin học  |                            |   |  | 0  | 52   |
|  |           |  | Chứng chỉ quốc tế SAT, ACT; kết quả học tập THPT nước ngoài hoặc bài phỏng vấn |                            |   |  | 0  | 52   |
| 99   | K7580201  | Kỹ thuật xây dựng (song bằng 2+2) - <i>Chương trình liên kết Đại học La Trobe (Úc)</i>                           | Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh  | X                          | Toán $\geq 5.0$ và IELTS $\geq 5.5$ (tương đương)     | Tổng điểm thi THPT 2026 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển PT1 (không nhân hệ số) hoặc điểm 3 môn (Toán + Văn + môn khác) $\geq 15/30$ (áp dụng với thí sinh tốt nghiệp năm 2026) và đạt ngưỡng điểm đầu vào do TDTU quy định. | 0  | 52   |
|  |           |  | Toán*2, Ngữ văn, Hóa học   |                            |   |  | 0  | 52   |
|  |           |  | Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh   |                            |   |  | 0  | 52   |
|  |           |  | Toán*2, Ngữ văn, Vật lí  |                            |   |  | 0  | 52   |
|  |           |  | Toán*2, Vật lí, Hóa học  |                            |   |  | 0  | 52   |
|  |           |  | Toán*2, Vật lí, Tin học  |                            |   |  | 0  | 52   |
|  |           |  | Chứng chỉ quốc tế SAT, ACT; kết quả học tập THPT nước ngoài hoặc bài phỏng vấn |                            |   |  | 0  | 52   |
|  |           |  | 100  |                            |   |  | K7480101L  | Công nghệ thông tin (song bằng 2+2) - <i>Chương trình liên kết Đại học La Trobe (Úc)</i> |
| Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh   | 0         | 52   |  |                            |   |  |  |  |
| Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh   | 0         | 52   |  |                            |   |  |  |  |
| Toán*2, Ngữ văn, Vật lí  | 0         | 52   |  |                            |   |  |  |  |
| Toán*2, Tiếng Anh, Tin học   | 0         | 52   |  |                            |   |  |  |  |
| Toán*2, Vật lí, Hóa học  | 0         | 52   |  |                            |   |  |  |  |
| Chứng chỉ quốc tế SAT, ACT; kết quả học tập THPT nước ngoài hoặc bài phỏng vấn | 0         | 52   |  |                            |   |  |  |  |
| 101  | K7340120L | Kinh doanh quốc tế (song bằng 3 +1) - <i>Chương trình liên kết Đại học La Trobe (Úc)</i>                         |  | Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh | X   | Tiếng Anh $\geq 5.0$ và IELTS $\geq 5.5$ (tương đương)   |  |  |
|  |           |  | Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh   | 0                          |   |  | 52   |  |
|  |           |  | Toán*2, Ngữ văn, Hóa học   | 0                          |   |  | 52   |  |
|  |           |  | Toán*2, Ngữ văn, Vật lí  | 0                          |   |  | 52   |  |
|  |           |  | Toán*2, Vật lí, Hóa học  | 0                          |   |  | 52   |  |
|  |           |  | Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh  | 0                          |   |  | 52   |  |

| STT | Mã ngành  | Tên ngành   | Tổ hợp xét tuyển   | Tổ hợp gốc | Môn điều kiện<br>(ĐTB 2 HK lớp 12 hoặc điểm thi THPT)  | Ngưỡng đầu vào 2026  | Mức chênh lệch tổ hợp gốc - tổ hợp khác (thang điểm 100) | Ngưỡng sàn PT1 năm 2026 (thang điểm 100) |
|-----|-----------|---|--|------------|--|--|--|--|
|     |           |   | Chứng chỉ quốc tế SAT, ACT; kết quả học tập THPT nước ngoài hoặc bài phỏng vấn |            |  |  | 0  | 52                                       |
| 102 | K7480101T | Khoa học máy tính (đơn bằng 2+2) - <i>Chương trình liên kết Đại học Kỹ thuật Ostrava (Cộng hòa Séc)</i>   | Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh  | X          | Toán $\geq 5.0$ và IELTS $\geq 5.5$ (tương đương)      | Tổng điểm thi THPT 2026 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển PT1 (không nhân hệ số) hoặc điểm 3 môn (Toán + Văn + môn khác) $\geq 15/30$ (áp dụng với thí sinh tốt nghiệp năm 2026) và đạt ngưỡng điểm đầu vào do TDTU quy định. | 0  | 52                                       |
|     |           |   | Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh   |            |  |  | 0  | 52                                       |
|     |           |   | Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh   |            |  |  | 0  | 52                                       |
|     |           |   | Toán*2, Ngữ văn, Vật lí  |            |  |  | 0  | 52                                       |
|     |           |   | Toán*2, Tiếng Anh, Tin học   |            |  |  | 0  | 52                                       |
|     |           |   | Toán*2, Vật lí, Hóa học  |            |  |  | 0  | 52                                       |
|     |           |   | Chứng chỉ quốc tế SAT, ACT; kết quả học tập THPT nước ngoài hoặc bài phỏng vấn |            |  |  | 0  | 52                                       |
| 103 | K7340101E | Quản trị kinh doanh toàn cầu (đơn bằng 2+2) - <i>Chương trình liên kết Trường Kinh doanh Emlyon (Pháp)</i>  | Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh   | X          | Tiếng Anh $\geq 5.0$ và IELTS $\geq 5.5$ (tương đương) | Tổng điểm thi THPT 2026 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển PT1 (không nhân hệ số) hoặc điểm 3 môn (Toán + Văn + môn khác) $\geq 15/30$ (áp dụng với thí sinh tốt nghiệp năm 2026) và đạt ngưỡng điểm đầu vào do TDTU quy định. | 0  | 52                                       |
|     |           |   | Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh   |            |  |  | 0  | 52                                       |
|     |           |   | Toán*2, Ngữ văn, Hóa học   |            |  |  | 0  | 52                                       |
|     |           |   | Toán*2, Ngữ văn, Vật lí  |            |  |  | 0  | 52                                       |
|     |           |   | Toán*2, Vật lí, Hóa học  |            |  |  | 0  | 52                                       |
|     |           |   | Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh  |            |  |  | 0  | 52                                       |
|     |           |   | Chứng chỉ quốc tế SAT, ACT; kết quả học tập THPT nước ngoài hoặc bài phỏng vấn |            |  |  | 0  | 52                                       |
| 104 | K7340101D | Kinh doanh toàn cầu (đơn bằng 2,5+1,5) - <i>Chương trình liên kết Trường đại học Văn hóa Trung Quốc (Đài Loan)</i>  | Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh   | X          | Tiếng Anh $\geq 5.0$ và IELTS $\geq 5.5$ (tương đương) | Tổng điểm thi THPT 2026 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển PT1 (không nhân hệ số) hoặc điểm 3 môn (Toán + Văn + môn khác) $\geq 15/30$ (áp dụng với thí sinh tốt nghiệp năm 2026) và đạt ngưỡng điểm đầu vào do TDTU quy định. | 0  | 52                                       |
|     |           |   | Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh   |            |  |  | 0  | 52                                       |
|     |           |   | Toán*2, Ngữ văn, Hóa học   |            |  |  | 0  | 52                                       |
|     |           |   | Toán*2, Ngữ văn, Vật lí  |            |  |  | 0  | 52                                       |
|     |           |   | Toán*2, Vật lí, Hóa học  |            |  |  | 0  | 52                                       |
|     |           |   | Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh  |            |  |  | 0  | 52                                       |
|     |           |   | Chứng chỉ quốc tế SAT, ACT; kết quả học tập THPT nước ngoài hoặc bài phỏng vấn |            |  |  | 0  | 52                                       |
| 105 | K7340101M | Kinh doanh (Tài chính, Kinh doanh quốc tế, Marketing, Kế toán, Quản trị nguồn nhân lực & Quan hệ lao động) (đơn bằng 2+1,5) - <i>Chương trình liên kết Đại học Massey (New Zealand)</i> | Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh   | X          | Tiếng Anh $\geq 5.0$ và IELTS $\geq 5.5$ (tương đương) | Tổng điểm thi THPT 2026 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển PT1 (không nhân hệ số) hoặc điểm 3 môn (Toán + Văn + môn khác) $\geq 15/30$ (áp dụng với thí sinh tốt nghiệp năm 2026) và đạt ngưỡng điểm đầu vào do TDTU quy định. | 0  | 52                                       |
|     |           |   | Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh   |            |  |  | 0  | 52                                       |
|     |           |   | Toán*2, Ngữ văn, Hóa học   |            |  |  | 0  | 52                                       |
|     |           |   | Toán*2, Ngữ văn, Vật lí  |            |  |  | 0  | 52                                       |
|     |           |   | Toán*2, Vật lí, Hóa học  |            |  |  | 0  | 52                                       |
|     |           |   | Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh  |            |  |  | 0  | 52                                       |

| STT | Mã ngành  | Tên ngành  | Tổ hợp xét tuyển   | Tổ hợp gốc | Môn điều kiện<br>(ĐTB 2 HK lớp 12 hoặc điểm thi THPT)  | Ngưỡng đầu vào 2026  | Mức chênh lệch tổ hợp gốc - tổ hợp khác (thang điểm 100) | Ngưỡng sàn PT1 năm 2026 (thang điểm 100) |
|-----|-----------|--|--|------------|--|--|--|--|
|     |           |  | Chứng chỉ quốc tế SAT, ACT; kết quả học tập THPT nước ngoài hoặc bài phỏng vấn |            |  |  | 0  | 52                                       |
| 106 | K7220201  | Ngôn ngữ Anh (đơn bằng 3+1) - <i>Chương trình liên kết Đại học West of England, Bristol (Vương quốc Anh)</i>                       | Toán, Ngữ văn*2, Tiếng Anh   | X          | Tiếng Anh $\geq 5.5$ và IELTS $\geq 5.5$ (tương đương) | Tổng điểm thi THPT 2026 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển PT1 (không nhân hệ số) hoặc điểm 3 môn (Toán + Văn + môn khác) $\geq 15/30$ (áp dụng với thí sinh tốt nghiệp năm 2026) và đạt ngưỡng điểm đầu vào do TDTU quy định. | 0  | 52                                       |
|     |           |  | Ngữ văn*2, Vật lí, Tiếng Anh   |            |  |  | 0  | 52                                       |
|     |           |  | Ngữ văn*2, Hóa học, Tiếng Anh  |            |  |  | 0  | 52                                       |
|     |           |  | Ngữ văn*2, Sinh học, Tiếng Anh   |            |  |  | 0  | 52                                       |
|     |           |  | Ngữ văn*2, Lịch sử, Tiếng Anh  |            |  |  | 0  | 52                                       |
|     |           |  | Ngữ văn*2, Địa lí, Tiếng Anh   |            |  |  | 0  | 52                                       |
|     |           |  | Chứng chỉ quốc tế SAT, ACT; kết quả học tập THPT nước ngoài hoặc bài phỏng vấn |            |  |  | 0  | 52                                       |
| 107 | K7220204  | Ngôn ngữ Trung Quốc (song bằng 2+2) - <i>Chương trình liên kết Đại học Sư phạm Thượng Hải (Trung Quốc)</i>                         | Toán, Ngữ văn*2, Tiếng Anh   | X          | Tiếng Anh hoặc Tiếng Trung $\geq 5.5$                  | Tổng điểm thi THPT 2026 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển PT1 (không nhân hệ số) hoặc điểm 3 môn (Toán + Văn + môn khác) $\geq 15/30$ (áp dụng với thí sinh tốt nghiệp năm 2026) và đạt ngưỡng điểm đầu vào do TDTU quy định. | 0  | 52                                       |
|     |           |  | Ngữ văn*2, Tiếng Trung, Vật lí   |            |  |  | 0  | 52                                       |
|     |           |  | Ngữ văn*2, Vật lí, Tiếng Anh   |            |  |  | 0  | 52                                       |
|     |           |  | Toán, Ngữ văn*2, Tiếng Trung   |            |  |  | 0  | 52                                       |
|     |           |  | Ngữ văn*2, Hóa học, Tiếng Anh  |            |  |  | 0  | 52                                       |
|     |           |  | Ngữ văn*2, Sinh học, Tiếng Anh   |            |  |  | 0  | 52                                       |
|     |           |  | Ngữ văn*2, Lịch sử, Tiếng Anh  |            |  |  | 0  | 52                                       |
|     |           |  | Ngữ văn*2, Địa lí, Tiếng Anh   |            |  |  | 0  | 52                                       |
|     |           |  | Chứng chỉ quốc tế SAT, ACT; kết quả học tập THPT nước ngoài hoặc bài phỏng vấn |            |  |  | 0  | 52                                       |
| 108 | P7340101  | Quản trị kinh doanh (song bằng 2+2) - <i>Chương trình dự bị liên kết Trường Đại học Kinh tế và Kinh doanh Praha (Cộng hòa Séc)</i> | Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh   | X          | Tiếng Anh $\geq 5.0$                                   | Tổng điểm thi THPT 2026 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển PT1 (không nhân hệ số) hoặc điểm 3 môn (Toán + Văn + môn khác) $\geq 15/30$ (áp dụng với thí sinh tốt nghiệp năm 2026) và đạt ngưỡng điểm đầu vào do TDTU quy định. | 0  | 52                                       |
|     |           |  | Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh   |            |  |  | 0  | 52                                       |
|     |           |  | Toán*2, Ngữ văn, Hóa học   |            |  |  | 0  | 52                                       |
|     |           |  | Toán*2, Ngữ văn, Vật lí  |            |  |  | 0  | 52                                       |
|     |           |  | Toán*2, Vật lí, Hóa học  |            |  |  | 0  | 52                                       |
|     |           |  | Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh  |            |  |  | 0  | 52                                       |
|     |           |  | Chứng chỉ quốc tế SAT, ACT; kết quả học tập THPT nước ngoài hoặc bài phỏng vấn |            |  |  | 0  | 52                                       |
| 109 | P7340101N | Quản trị nhà hàng - khách sạn (song bằng 2,5+1,5) - <i>Chương trình dự bị liên kết Đại học Taylor's (Malaysia)</i>                 | Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh   | X          | Tiếng Anh $\geq 5.0$                                   | Tổng điểm thi THPT 2026 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển PT1 (không nhân hệ số) hoặc điểm 3 môn (Toán + Văn + môn khác) $\geq 15/30$ (áp dụng với thí sinh tốt nghiệp năm 2026) và đạt ngưỡng điểm đầu vào do TDTU quy định. | 0  | 52                                       |
|     |           |  | Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh   |            |  |  | 0  | 52                                       |
|     |           |  | Toán*2, Ngữ văn, Hóa học   |            |  |  | 0  | 52                                       |
|     |           |  | Toán*2, Ngữ văn, Vật lí  |            |  |  | 0  | 52                                       |
|     |           |  | Toán*2, Vật lí, Hóa học  |            |  |  | 0  | 52                                       |
|     |           |  | Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh  |            |  |  | 0  | 52                                       |

| STT  | Mã ngành  | Tên ngành   | Tổ hợp xét tuyển   | Tổ hợp gốc | Môn điều kiện<br>(ĐTB 2 HK lớp 12 hoặc điểm thi THPT) | Ngưỡng đầu vào 2026  | Mức chênh lệch tổ hợp gốc - tổ hợp khác (thang điểm 100)  | Ngưỡng sàn PT1 năm 2026 (thang điểm 100) |
|--|-----------|---|--|------------|---|--|---|--|
|  |           |   | Chứng chỉ quốc tế SAT, ACT; kết quả học tập THPT nước ngoài hoặc bài phỏng vấn |            |   |  | 0   | 52                                       |
| 110  | P7340201C | Tài chính và kiểm soát (song bằng 3+1, đơn bằng 2+2) - <i>Chương trình dự bị liên kết Đại học khoa học ứng dụng Saxion (Hà Lan)</i> | Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh   | X          | Toán $\geq$ 5.0                                       | Tổng điểm thi THPT 2026 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển PT1 (không nhân hệ số) hoặc điểm 3 môn (Toán + Văn + môn khác) $\geq$ 15/30 (áp dụng với thí sinh tốt nghiệp năm 2026) và đạt ngưỡng điểm đầu vào do TDTU quy định. | 0   | 52                                       |
|  |           |   | Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh   |            |   |  | 0   | 52                                       |
|  |           |   | Toán*2, Ngữ văn, Hóa học   |            |   |  | 0   | 52                                       |
|  |           |   | Toán*2, Ngữ văn, Vật lí  |            |   |  | 0   | 52                                       |
|  |           |   | Toán*2, Vật lí, Hóa học  |            |   |  | 0   | 52                                       |
|  |           |   | Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh  |            |   |  | 0   | 52                                       |
|  |           |   | Toán*2, Ngữ văn, Tin học   |            |   |  | 0   | 52                                       |
|  |           |   | Toán*2, Vật lí, Tin học  |            |   |  | 0   | 52                                       |
|  |           |   | Toán*2, Hóa học, Tin học   |            |   |  | 0   | 52                                       |
|  |           |   | Toán*2, Tiếng Anh, Tin học   |            |   |  | 0   | 52                                       |
|  |           |   | Chứng chỉ quốc tế SAT, ACT; kết quả học tập THPT nước ngoài hoặc bài phỏng vấn |            |   |  | 0   | 52                                       |
|  |           |   | 111  | P7340301C  |   |  | Kế toán (song bằng 3+1) - <i>Chương trình dự bị liên kết Đại học West of England, Bristol (Vương quốc Anh); Chương trình dự bị liên kết Đại học khoa học ứng dụng Saxion (Hà Lan)</i> | Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh               |
| Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh   |           | 0   |  |            | 52  |  |   |  |
| Toán*2, Ngữ văn, Hóa học   |           | 0   |  |            | 52  |  |   |  |
| Toán*2, Ngữ văn, Vật lí  |           | 0   |  |            | 52  |  |   |  |
| Toán*2, Vật lí, Hóa học  |           | 0   |  |            | 52  |  |   |  |
| Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh  |           | 0   |  |            | 52  |  |   |  |
| Toán*2, Ngữ văn, Tin học   |           | 0   |  |            | 52  |  |   |  |
| Toán*2, Vật lí, Tin học  |           | 0   |  |            | 52  |  |   |  |
| Toán*2, Hóa học, Tin học   |           | 0   |  |            | 52  |  |   |  |
| Toán*2, Tiếng Anh, Tin học   |           | 0   |  |            | 52  |  |   |  |
| Chứng chỉ quốc tế SAT, ACT; kết quả học tập THPT nước ngoài hoặc bài phỏng vấn |           | 0   |  |            | 52  |  |   |  |
| 112  | P7520201  | Kỹ thuật điện - điện tử (song bằng 2+2) - <i>Chương trình dự bị liên kết Đại học khoa học ứng dụng Saxion (Hà Lan)</i>              |  |            | Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh                             | X  |   | Toán $\geq$ 5.0                          |
|  |           |   | Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh   |            | 0   | 52   |   |  |
|  |           |   | Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh   |            | 0   | 52   |   |  |
|  |           |   | Toán*2, Ngữ văn, Vật lí  |            | 0   | 52   |   |  |
|  |           |   | Toán*2, Tiếng Anh, Tin học   |            | 0   | 52   |   |  |
|  |           |   | Toán*2, Vật lí, Hóa học  |            | 0   | 52   |   |  |
|  |           |   | Toán*2, Vật lí, Tin học  |            | 0   | 52   |   |  |

| STT | Mã ngành  | Tên ngành  | Tổ hợp xét tuyển   | Tổ hợp gốc | Môn điều kiện<br>(ĐTB 2 HK lớp 12 hoặc điểm thi THPT) | Ngưỡng đầu vào 2026  | Mức chênh lệch tổ hợp gốc - tổ hợp khác (thang điểm 100) | Ngưỡng sàn PT1 năm 2026 (thang điểm 100) |
|-----|-----------|--|--|------------|---|--|--|--|
|     |           |  | Chứng chỉ quốc tế SAT, ACT; kết quả học tập THPT nước ngoài hoặc bài phỏng vấn |            |   |  | 0  | 52                                       |
| 113 | P7580201  | Kỹ thuật xây dựng (song bằng 2+2) - Chương trình dự bị liên kết Đại học La Trobe (Úc)                  | Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh  | X          | Toán $\geq 5.0$                                       | Tổng điểm thi THPT 2026 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển PT1 (không nhân hệ số) hoặc điểm 3 môn (Toán + Văn + môn khác) $\geq 15/30$ (áp dụng với thí sinh tốt nghiệp năm 2026) và đạt ngưỡng điểm đầu vào do TDTU quy định. | 0  | 52                                       |
|     |           |  | Toán*2, Ngữ văn, Hóa học   |            |   |  | 0  | 52                                       |
|     |           |  | Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh   |            |   |  | 0  | 52                                       |
|     |           |  | Toán*2, Ngữ văn, Vật lí  |            |   |  | 0  | 52                                       |
|     |           |  | Toán*2, Vật lí, Hóa học  |            |   |  | 0  | 52                                       |
|     |           |  | Toán*2, Vật lí, Tin học  |            |   |  | 0  | 52                                       |
|     |           |  | Chứng chỉ quốc tế SAT, ACT; kết quả học tập THPT nước ngoài hoặc bài phỏng vấn |            |   |  | 0  | 52                                       |
| 114 | P7480101L | Công nghệ thông tin (song bằng 2+2) - Chương trình dự bị liên kết Đại học La Trobe (Úc)                | Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh  | X          | Toán $\geq 5.0$                                       | Tổng điểm thi THPT 2026 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển PT1 (không nhân hệ số) hoặc điểm 3 môn (Toán + Văn + môn khác) $\geq 15/30$ (áp dụng với thí sinh tốt nghiệp năm 2026) và đạt ngưỡng điểm đầu vào do TDTU quy định. | 0  | 52                                       |
|     |           |  | Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh   |            |   |  | 0  | 52                                       |
|     |           |  | Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh   |            |   |  | 0  | 52                                       |
|     |           |  | Toán*2, Ngữ văn, Vật lí  |            |   |  | 0  | 52                                       |
|     |           |  | Toán*2, Tiếng Anh, Tin học   |            |   |  | 0  | 52                                       |
|     |           |  | Toán*2, Vật lí, Hóa học  |            |   |  | 0  | 52                                       |
|     |           |  | Chứng chỉ quốc tế SAT, ACT; kết quả học tập THPT nước ngoài hoặc bài phỏng vấn |            |   |  | 0  | 52                                       |
| 115 | P7340120L | Kinh doanh quốc tế (song bằng 3 +1) - Chương trình dự bị liên kết Đại học La Trobe (Úc)                | Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh   | X          | Tiếng Anh $\geq 5.0$                                  | Tổng điểm thi THPT 2026 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển PT1 (không nhân hệ số) hoặc điểm 3 môn (Toán + Văn + môn khác) $\geq 15/30$ (áp dụng với thí sinh tốt nghiệp năm 2026) và đạt ngưỡng điểm đầu vào do TDTU quy định. | 0  | 52                                       |
|     |           |  | Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh   |            |   |  | 0  | 52                                       |
|     |           |  | Toán*2, Ngữ văn, Hóa học   |            |   |  | 0  | 52                                       |
|     |           |  | Toán*2, Ngữ văn, Vật lí  |            |   |  | 0  | 52                                       |
|     |           |  | Toán*2, Vật lí, Hóa học  |            |   |  | 0  | 52                                       |
|     |           |  | Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh  |            |   |  | 0  | 52                                       |
|     |           |  | Chứng chỉ quốc tế SAT, ACT; kết quả học tập THPT nước ngoài hoặc bài phỏng vấn |            |   |  | 0  | 52                                       |
| 116 | P7480101T | Khoa học máy tính (đơn bằng 2+2) - Chương trình dự bị liên kết Đại học Kỹ thuật Ostrava (Cộng hòa Séc) | Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh  | X          | Toán $\geq 5.0$                                       | Tổng điểm thi THPT 2026 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển PT1 (không nhân hệ số) hoặc điểm 3 môn (Toán + Văn + môn khác) $\geq 15/30$ (áp dụng với thí sinh tốt nghiệp năm 2026) và đạt ngưỡng điểm đầu vào do TDTU quy định. | 0  | 52                                       |
|     |           |  | Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh   |            |   |  | 0  | 52                                       |
|     |           |  | Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh   |            |   |  | 0  | 52                                       |
|     |           |  | Toán*2, Ngữ văn, Vật lí  |            |   |  | 0  | 52                                       |
|     |           |  | Toán*2, Tiếng Anh, Tin học   |            |   |  | 0  | 52                                       |
|     |           |  | Toán*2, Vật lí, Hóa học  |            |   |  | 0  | 52                                       |

| STT | Mã ngành  | Tên ngành  | Tổ hợp xét tuyển   | Tổ hợp gốc | Môn điều kiện<br>(ĐTB 2 HK lớp 12 hoặc điểm thi THPT) | Ngưỡng đầu vào 2026  | Mức chênh lệch tổ hợp gốc - tổ hợp khác (thang điểm 100) | Ngưỡng sàn PT1 năm 2026 (thang điểm 100) |
|-----|-----------|--|--|------------|---|--|--|--|
|     |           |  | Chứng chỉ quốc tế SAT, ACT; kết quả học tập THPT nước ngoài hoặc bài phỏng vấn |            |   |  | 0  | 52                                       |
| 117 | P7340101E | Quản trị kinh doanh toàn cầu (đơn bằng 2+2) - Chương trình dự bị liên kết Trường Kinh doanh Emlyon (Pháp)  | Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh   | X          | Tiếng Anh $\geq$ 5.0                                  | Tổng điểm thi THPT 2026 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển PT1 (không nhân hệ số) hoặc điểm 3 môn (Toán + Văn + môn khác) $\geq$ 15/30 (áp dụng với thí sinh tốt nghiệp năm 2026) và đạt ngưỡng điểm đầu vào do TDTU quy định. | 0  | 52                                       |
|     |           |  | Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh   |            |   |  | 0  | 52                                       |
|     |           |  | Toán*2, Ngữ văn, Hóa học   |            |   |  | 0  | 52                                       |
|     |           |  | Toán*2, Ngữ văn, Vật lí  |            |   |  | 0  | 52                                       |
|     |           |  | Toán*2, Vật lí, Hóa học  |            |   |  | 0  | 52                                       |
|     |           |  | Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh  |            |   |  | 0  | 52                                       |
|     |           |  | Chứng chỉ quốc tế SAT, ACT; kết quả học tập THPT nước ngoài hoặc bài phỏng vấn |            |   |  | 0  | 52                                       |
| 118 | P7340101M | Kinh doanh (Tài chính, Kinh doanh quốc tế, Marketing, Kế toán, Quản trị nguồn nhân lực & Quan hệ lao động) (đơn bằng 2+1,5) - Chương trình dự bị liên kết Đại học Massey (New Zealand) | Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh   | X          | Tiếng Anh $\geq$ 5.0                                  | Tổng điểm thi THPT 2026 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển PT1 (không nhân hệ số) hoặc điểm 3 môn (Toán + Văn + môn khác) $\geq$ 15/30 (áp dụng với thí sinh tốt nghiệp năm 2026) và đạt ngưỡng điểm đầu vào do TDTU quy định. | 0  | 52                                       |
|     |           |  | Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh   |            |   |  | 0  | 52                                       |
|     |           |  | Toán*2, Ngữ văn, Hóa học   |            |   |  | 0  | 52                                       |
|     |           |  | Toán*2, Ngữ văn, Vật lí  |            |   |  | 0  | 52                                       |
|     |           |  | Toán*2, Vật lí, Hóa học  |            |   |  | 0  | 52                                       |
|     |           |  | Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh  |            |   |  | 0  | 52                                       |
|     |           |  | Chứng chỉ quốc tế SAT, ACT; kết quả học tập THPT nước ngoài hoặc bài phỏng vấn |            |   |  | 0  | 52                                       |
| 119 | P7340101D | Kinh doanh toàn cầu (đơn bằng 2,5+1,5) - Chương trình dự bị liên kết Trường đại học Văn hóa Trung Quốc (Đài Loan)  | Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh   | X          | Tiếng Anh $\geq$ 5.0                                  | Tổng điểm thi THPT 2026 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển PT1 (không nhân hệ số) hoặc điểm 3 môn (Toán + Văn + môn khác) $\geq$ 15/30 (áp dụng với thí sinh tốt nghiệp năm 2026) và đạt ngưỡng điểm đầu vào do TDTU quy định. | 0  | 52                                       |
|     |           |  | Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh   |            |   |  | 0  | 52                                       |
|     |           |  | Toán*2, Ngữ văn, Hóa học   |            |   |  | 0  | 52                                       |
|     |           |  | Toán*2, Ngữ văn, Vật lí  |            |   |  | 0  | 52                                       |
|     |           |  | Toán*2, Vật lí, Hóa học  |            |   |  | 0  | 52                                       |
|     |           |  | Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh  |            |   |  | 0  | 52                                       |
|     |           |  | Chứng chỉ quốc tế SAT, ACT; kết quả học tập THPT nước ngoài hoặc bài phỏng vấn |            |   |  | 0  | 52                                       |